

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *62* /BC-UBND

Cà Mau, ngày *14* tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO
Kết quả triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch
sử dụng đất trên địa bàn tỉnh

Thực hiện Kế hoạch chi tiết giám sát số 13/KH-ĐGS ngày 10/9/2021 của Đoàn Giám sát (theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 15/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh) về công tác lập, tổ chức thực hiện và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo như sau:

1. Tình hình triển khai và kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh

a) Tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 07/10/2019 của Chính phủ

Căn cứ Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 07/10/2019 của Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Cà Mau, tỉnh đã phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của 07 huyện và thành phố Cà Mau phù hợp với chỉ tiêu, tiến độ sử dụng đất được phân bổ; đồng thời, chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thành phố Cà Mau triển khai công bố, công khai theo quy định. Trên cơ sở đó, thực hiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh được thực hiện chặt chẽ, đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất theo chỉ tiêu phân bổ của Chính phủ và thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt¹. Trường hợp thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân tỉnh, UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về Danh mục dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau theo quy định; đảm bảo việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh được thực hiện chặt chẽ, đúng thẩm quyền và trình tự, thủ tục quy định.

Quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất các cấp trên địa bàn là cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và

¹ Quyết định số 443/QĐ-UBND ngày 09/3/2021 về việc phê duyệt Đề cương - Dự toán kinh phí dự án "Xác định ranh giới, diện tích đất trồng lúa nước cần bảo vệ và xây dựng cơ sở dữ liệu đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Cà Mau", Sở Tài nguyên và Môi trường và Đơn vị tư vấn đang thực hiện Dự án

thực hiện công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, đưa công tác quản lý đất đai ở địa phương đi vào nề nếp. Trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất, hàng năm UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất theo quy định để làm căn cứ triển khai thực hiện công trình, dự án và đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức và hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

Mặc khác, Nghị quyết 84/NQ-CP ngày 07/10/2019 điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 05 kỳ cuối, thay đổi các chỉ tiêu phân bổ, UBND tỉnh đã kịp thời phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện (từ năm 2016 - 2020), để địa phương căn cứ triển khai thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; thực hiện công trình, dự án và đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức và hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

Quy hoạch sử dụng đất đã phân bổ và chủ động dành quỹ đất hợp lý đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng kết cấu hạ tầng, xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, thương mại, dịch vụ, các khu dân cư..., góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, giữ vững ổn định tình hình an ninh, chính trị - xã hội; đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái; chính quyền các cấp thực hiện các biện pháp khai thác nguồn lực đất đai phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, thường xuyên tổ chức giám sát, kiểm tra việc chấp hành thực hiện các quy định của pháp luật về đất đai, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch sử dụng đất.

Bên cạnh đó, nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm của đảng viên và đoàn viên thuộc các sở, ngành, đơn vị có liên quan, các huyện, thành phố Cà Mau trong quản lý, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tổ chức hội nghị triển khai Luật Đất đai năm 2013 cho cấp tỉnh; UBND cấp huyện đã tổ chức tập huấn, giới thiệu cho cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân tại đơn vị, địa phương Luật Đất đai năm 2013 và các văn Nghị định, Thông tư hướng dẫn thực hiện; các sở, ban, ngành, đoàn thể trên địa bàn tỉnh tổ chức nhiều hội tuyên truyền, giới thiệu, phổ biến nội dung, ý nghĩa của Luật Đất đai năm 2013. Đồng thời, tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác thanh tra, giám sát, xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng đất đối với các dự án, công trình có dấu hiệu vi phạm pháp luật về đất đai.

b) Tình hình quản lý và kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh theo phê duyệt của Chính phủ

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Cà Mau được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 09/01/2013; Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Cà Mau được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 07/10/2019. Sau khi được Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất, tỉnh đã triển khai thực hiện đến cuối năm 2020 (*chi tiết tại Phụ lục 1*). Trong đó, một số chỉ tiêu đạt kết quả như sau:

+ Đất nông nghiệp: Theo Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020, diện tích đất nông nghiệp là 458.683 ha, thực hiện đến năm 2020 là 464.105 ha, đạt

101,18% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân đất nông nghiệp lớn hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do tình hình kinh tế trong tỉnh những năm qua phát triển chậm so với mục tiêu ban đầu, đã ảnh hưởng đến khả năng triển khai thực hiện các dự án, đến khả năng thu hút vốn đầu tư vào các công trình theo kế hoạch. Vì vậy, một số công trình phải chuyển mục đích từ đất nông nghiệp chưa có khả năng thực hiện trong giai đoạn 2011 - 2020, sẽ phải chuyển sang giai đoạn 2021 - 2030 để tiếp tục thực hiện.

+ Đất phi nông nghiệp: Theo Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020, đất phi nông nghiệp có diện tích 58.853 ha, thực hiện đến năm 2020 là 51.474 ha, đạt tỷ lệ 87,46% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do những bất lợi từ tình hình kinh tế trong nước, ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; nguồn đầu tư thiếu hụt, tiến độ triển khai một số công trình, dự án quan trọng gặp khó khăn và chậm hơn dự kiến, nhất là đối với Khu kinh tế Năm Căn, các khu, cụm công nghiệp, từ đó hưởng nhiều đến nguồn vốn đầu tư thực hiện các dự án có chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp đã được xác định trong Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020.

+ Đất chưa sử dụng: Theo Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 4.583 ha, kết quả thực hiện đến năm 2030 là 11.872ha, đạt tỷ lệ 259,06% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: Do xác định lại ranh địa giới hành chính theo Quyết định số 1790/QĐ-BTNMT ngày 06/6/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; đất chưa sử dụng tăng còn do thực hiện thu hồi đất của các tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập và cơ quan, đơn vị của Nhà nước đã được giao đất, cho thuê đất, nhưng chưa sử dụng hoặc không còn sử dụng, giao cho Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh quản lý và tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất; do cập nhật lại mục đích sử dụng đất tại các xã ven biển theo bản đồ hiện trạng rừng ngành lâm nghiệp.

- Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất tỉnh theo quy hoạch được duyệt, kết quả thực hiện đến năm 2020 (*chi tiết tại Phụ lục 2*). Trong đó, một số chỉ tiêu cụ thể như sau: Đất nông nghiệp được 7.574 ha, đạt tỷ lệ 54,25% so với chỉ tiêu được duyệt. Trong đó, đất trồng lúa theo quy hoạch 1.234 ha, thực hiện đến năm 2020 được 565 ha, đạt 45,79%; đất rừng phòng hộ theo quy hoạch 1.181 ha, thực hiện đến năm 2020 được 486 ha, đạt 41,15%; đất rừng đặc dụng theo quy hoạch 848 ha, thực hiện đến năm 2020 được 628 ha, đạt 74,06%. Đối với việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp, theo quy hoạch được duyệt, diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất 109.546 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 được 28.276 ha .

- Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đến năm 2020 (*chi tiết tại Phụ lục 3*). Trong đó, đưa đất chưa sử dụng chuyển sang đất nông nghiệp theo quy hoạch 603,30 ha, thực hiện đến năm 2020 1.371,00 ha, đạt 227,25%; đưa đất chưa sử dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp theo quy hoạch 483,00 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 được 453,00 ha, đạt 93,79%.

- Danh mục các công trình, dự án theo Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 07/10/2019 của Chính phủ có 498 công trình, dự án. Trong đó, tỉnh đã triển khai thực hiện lập thủ tục đất đai 82 công trình, dự án; trình HĐND tỉnh ban hành Nghị

quyết huỷ bỏ 36 công trình, dự án, diện tích 591,32ha; điều chỉnh 17 công trình, dự án, diện tích 430,57ha (các công trình dự án trên địa bàn tỉnh quá 03 năm nhưng chưa thực hiện); không có công trình, dự án triển khai thực hiện ngoài quy hoạch, kế hoạch.

- Về tài chính đất đai và hoạt động của Quỹ phát triển đất: Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Cà Mau nhận ủy thác quản lý và điều hành hoạt động nguồn vốn Quỹ phát triển đất tỉnh Cà Mau; nguồn vốn Quỹ phát triển đất tỉnh Cà Mau do ngân sách tỉnh cấp, bổ sung hàng năm. Từ ngày 01/7/2014 đến ngày 31/12/2020 là 338,59 tỷ đồng; lũy kế từ ngày thành lập Quỹ đến ngày 31/12/2020 là 373,990 tỷ đồng (từ nguồn thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh). Đến nay tình hình hoạt động của Quỹ khá hiệu quả.

- Đối với các nguồn thu từ đất đai (bao gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất, các loại phí, lệ phí đất đai) thu được từ ngày Luật đất đai năm 2013 có hiệu lực đến ngày 31/12/2020, do Cục thuế quản lý, theo dõi thu, với số tiền 2.687,12 tỷ đồng, trong đó: tiền sử dụng đất 2.164,72 tỷ đồng; tiền thuê đất 428,31 tỷ đồng; thuế sử dụng đất 94,09 tỷ đồng.

- Việc xây dựng giá đất, áp dụng giá đất, đấu giá quyền sử dụng đất: Thực hiện Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn liên quan, tỉnh đã chỉ đạo kịp thời ban hành các nghị quyết, quyết định, quy định về bảng giá đất định kỳ 05 năm và công bố công khai vào ngày 01 tháng 01 của năm đầu kỳ²; đồng thời thực hiện bổ sung, điều chỉnh bảng giá đất, xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất hàng năm trên địa bàn tỉnh; xây dựng kế hoạch định giá đất cụ thể hàng năm. Công tác quản lý giá đất trên địa bàn được tăng cường, giá đất cụ thể khi được xác định và phê duyệt phản ánh tương đối tình hình giá đất tại địa phương, làm cơ sở cho việc xây dựng và điều chỉnh bảng giá đất, ngăn chặn việc đẩy giá đất lên cao bất hợp lý; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh; tổ chức đấu giá thuê đất 19 lô đất, khu đất, với tổng diện tích 1,64 ha, số tiền thu được 17.236 triệu đồng³.

- Công tác chỉ đạo cải cách thủ tục hành chính về đất đai: Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quy chế phối hợp giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Cà Mau. Trong Quy chế đã xác định rõ trình tự, thời gian và trách nhiệm của từng cơ quan có liên quan trong việc giải quyết thủ tục hành chính về đất đai cho cá nhân và tổ chức. Qua đó nâng cao trách nhiệm của các cơ quan có liên quan, Ủy ban nhân dân các cấp trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, nhằm góp phần đẩy nhanh việc giải quyết thủ tục hành chính về đất đai; đồng thời đảm bảo các thủ tục đất đai được thực hiện đồng bộ, chặt chẽ, chính xác và đúng quy định pháp luật.

² Bảng giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2015 – 2019 (Nghị quyết số 15/2014/NQ-HĐND ngày 10/12/2014, Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014), Bảng giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020 – 2024 (Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019, Quyết định số 41/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2014).

³ 17 Lô thuộc khóm 1 thị trấn Trần Văn Thời; Lô C27b thuộc Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu hành chính và Công trình công cộng cửa ngõ Đông Bắc, thành phố Cà Mau (tiền thuê hàng năm 1 tỷ 129 triệu đồng); Khu đất quy hoạch xây dựng chợ Ông Trang và khu nhà ở xã Viên An huyện Ngọc Hiển.

- Xây dựng hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu về đất đai trên địa bàn tỉnh: Các cấp chính quyền địa phương và cơ quan chuyên môn đã tích cực chủ động trong việc chỉ đạo, đến nay trên địa bàn tỉnh đã hoàn thành đo đạc, lập bản đồ, hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu cho 5/9 đơn vị hành chính (thành phố Cà Mau, huyện Đầm Dơi, Cái Nước, Phú Tân, Thới Bình), đang triển khai thực hiện 02 đơn vị (U Minh và Trần Văn Thời), còn lại 2 đơn vị (Ngọc Hiển và Phú Tân); đo đạc lập bản đồ địa chính 28.563,12 ha, đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính 95.996 thửa; kê khai đăng ký đất đai 201.574 thửa⁴.

- Việc giải quyết yêu cầu, khiếu nại của người dân có liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Qua rà soát, trong niên độ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (năm 2016 - 2020) không có giải quyết yêu cầu, khiếu nại của người dân có liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Đánh giá chung

a) Về thuận lợi, kết quả đạt được

Thực hiện các chương trình, kế hoạch của Trung ương về tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành nhiều văn bản cụ thể hóa, trong đó tập trung chủ yếu vào các nhiệm vụ chính như: Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức pháp luật về đất đai; hướng dẫn, quy định một số nội dung cụ thể trong các văn bản quy phạm pháp luật đất đai theo thẩm quyền; thực hiện một số nhiệm vụ nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh...; lập và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất trong quản lý, khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đất đai; đồng thời, để chấn chỉnh và tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật nhằm tăng cường công tác quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Cà Mau; đồng thời kiến nghị sửa đổi, bổ sung các quy định không còn phù hợp với thực tế của địa phương.

Quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của các cấp trên địa bàn là cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, đưa công tác quản lý đất đai ở địa phương đi vào nề nếp. Quy hoạch sử dụng đất đã phân bổ và chủ động dành quỹ đất hợp lý đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng kết cấu hạ tầng, xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, thương mại, dịch vụ, các khu dân cư..., góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, giữ vững ổn định tình hình an ninh, chính trị - xã hội; đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái. Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch được duyệt, chính quyền các cấp thực hiện các biện pháp khai thác nguồn lực đất đai phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội; các cơ quan có thẩm quyền của các cấp cũng thường xuyên tổ chức giám sát, kiểm tra việc chấp hành thực hiện các quy định của

⁴ Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính, Scan quét hồ sơ được 785.927 trang A4. Đối với công tác đo đạc, đơn lẻ, thường xuyên cho hộ gia đình, cá nhân đã thực hiện 131.016 hợp đồng với 163.770 thửa đất.

pháp luật về đất đai. Việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh được thực hiện chặt chẽ, đúng thẩm quyền và trình tự, thủ tục quy định, đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất theo chỉ tiêu phân bổ của Chính phủ và thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Công tác quản lý nhà nước về đất đai, xây dựng và một số lĩnh vực có liên quan trên địa bàn tỉnh đã có nhiều chuyển biến tích cực, việc quản lý sử dụng đất đai ngày càng có hiệu lực, hiệu quả, từng bước đi vào nề nếp; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch sử dụng đất. Tích cực triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách hiện hành để thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phát triển công nghiệp, dịch vụ, nhất là hạ tầng kinh tế, xã hội để khai thác tiềm năng đất đai ven biển. UBND tỉnh chỉ đạo xây dựng, thực hiện Đề án di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp gây ô nhiễm môi trường ra khỏi các khu dân cư, đô thị.

Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai từ cấp tỉnh đến cấp huyện, cấp xã, cơ bản đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội, các cơ sở sản xuất kinh doanh và khu dân cư, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, cơ cấu sử dụng đất được chuyển đổi phù hợp với quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đất dành cho phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, chỉnh trang và phát triển đô thị được mở rộng, đáp ứng yêu cầu phát triển và góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, giữ vững ổn định tình hình an ninh, chính trị của tỉnh; đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái.

b) Về khó khăn, hạn chế, tồn tại và nguyên nhân

Bên cạnh kết quả đạt được, công tác quy hoạch sử dụng đất cũng còn nhiều hạn chế, tồn tại cần sớm khắc phục, như: Chất lượng sản phẩm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cao; một số khu đất trong điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan chưa được cập nhật kịp thời đầy đủ vào quy hoạch sử dụng đất; do điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong tình hình hiện có nhiều thay đổi nên quy hoạch sử dụng đất chưa xác định kịp thời nhu cầu sử dụng đất của từng ngành, lĩnh vực theo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội từng giai đoạn. Việc quản lý quy hoạch sử dụng đất của chính quyền cơ sở còn hạn chế; xử lý tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, xây dựng không đúng quy hoạch trong sản xuất nông nghiệp còn lúng túng, chưa nghiêm. Là tỉnh thuộc địa bàn vùng sâu, vùng xa nhưng chưa xây dựng được cơ chế, chính sách đặc thù về đất đai trong thu hút đầu tư phát triển hạ tầng công nghiệp, dịch vụ, trong khai thác tiềm năng đất đai ven biển; trong khi, chính sách quản lý đất đai, quản lý rừng của Trung ương rất nghiêm ngặt, nhưng quy hoạch sử dụng rừng thì chưa điều chỉnh kịp thời với quy hoạch sử dụng đất của Tỉnh, chưa sát với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, nên việc khai thác nguồn lực đất đai, việc mời gọi đầu tư phát triển kinh tế - xã hội gặp rất nhiều khó khăn; Các Cụm, Khu công nghiệp, Khu kinh tế được quy hoạch nhưng thiếu nguồn lực đầu tư, chưa có chính sách phù hợp khai thác nguồn lực đất đai nên chưa xây dựng được hạ tầng, khó thu hút đầu tư, chưa di dời được các nhà máy gây ô nhiễm môi trường trong đô thị. Bên cạnh đó, quy định phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đai trong lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quá cứng nhắc, qui định chuyển đổi mục

đích sử dụng đất lúa quá chặt chẽ; trong khi nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo nhu cầu chuyển đổi sản xuất trước biến đổi khí hậu diễn biến rất nhanh, nên rất khó khăn trong quản lý sử dụng đất. Việc quy hoạch đất lâm nghiệp bao trùm các khu, cụm, tuyến dân cư đã tồn tại trước đó, cùng với việc quản lý nghiêm ngặt trong chuyển đổi quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp làm cho việc phát triển kinh tế - xã hội các địa phương có đất lâm nghiệp gặp nhiều khó khăn.

Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại một số đơn vị cấp huyện chưa sát với thực tế nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Nguồn vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn hạn chế làm ảnh hưởng đến tiến độ triển khai lập, điều chỉnh và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp. Công tác dự báo nhu cầu sử dụng đất của một số ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội vượt so với nhu cầu của nguồn lực đầu tư, chưa phù hợp với thực tiễn của địa phương, làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp. Một số công trình, dự án có trong chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhưng quá trình thực hiện các thủ tục đầu tư chậm (phê duyệt dự án đầu tư, phê duyệt thiết kế kỹ thuật...), nên chưa đủ cơ sở thực hiện các thủ tục về đất đai, đã ảnh hưởng tới kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Các quy hoạch chuyên ngành (giao thông, xây dựng, nông nghiệp...) chưa được nghiên cứu xây dựng và thực hiện đồng bộ với quy hoạch sử dụng đất, dẫn đến khó khăn hạn chế trong việc triển khai, thực hiện các dự án.

Công tác quản lý, sử dụng đất trên địa bàn huyện, thành phố Cà Mau chưa được chặt chẽ, tình trạng lấn, chiếm, tranh chấp đất đai còn xảy ra. Việc sử dụng đất của một số tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chưa theo quy hoạch, kế hoạch, chưa đúng mục đích được giao; công tác thanh tra, kiểm tra xử lý sai phạm trong việc quản lý, sử dụng đất thực hiện chưa được thường xuyên.

Việc tổ chức thực hiện các quyết định giải quyết tranh chấp, khiếu nại về đất đai đã có hiệu lực pháp luật trong một số trường hợp còn chậm; một số đơn vị, địa phương thực hiện giải quyết tranh chấp, khiếu nại về đất đai chưa đúng trình tự, thủ tục, chậm ban hành quyết định giải quyết hoặc giải quyết không dứt điểm, dẫn đến vụ việc tranh chấp, khiếu nại kéo dài.

Việc xác định giá đất cụ thể phục vụ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng trên cơ sở giá trị ghi trên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân nên giá thấp hơn giá thị trường, dẫn đến sự so đo giữa các hộ trong một dự án, thiếu đồng thuận của người dân khi triển khai thực hiện.

Công tác cải cách thủ tục hành chính tuy đã được đẩy mạnh, đạt được một số kết quả tích cực, nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của người dân, doanh nghiệp, đặc biệt là trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Nguyên nhân khách quan: Việc lập và phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh được triển khai, thực hiện từ năm 2015. Tuy nhiên, quá trình thực hiện qua nhiều lần chỉnh sửa, bổ sung nên đến ngày 07/10/2019 mới được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 84/NQ-CP. Do đó, việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho cấp huyện để hoàn chỉnh Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện còn chậm, dẫn đến việc lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện gặp nhiều khó khăn.

Nguyên nhân chủ quan: Công tác dự báo nhu cầu sử dụng đất của một số ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội, địa phương chưa phù hợp so với nhu cầu của nguồn lực đầu tư, thực tiễn của địa phương, làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp.

c) Đề xuất, kiến nghị những giải pháp để khắc phục khó khăn, hạn chế, tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã qua

- Triển khai lập đồng bộ các loại quy hoạch đô thị, khẩn trương lập các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết theo quy định; lập kế hoạch đầu tư và đầu tư đồng bộ giữa hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội với phát triển nhà ở, công trình thương mại dịch vụ và công trình khác theo quy hoạch được duyệt; rà soát các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã quá thời hạn thực hiện, có biện pháp xử lý dứt điểm để bảo đảm quyền lợi của người sử dụng đất và hiệu quả sử dụng đất. Bên cạnh đó, tăng cường thông tin, bảo đảm tính công khai, minh bạch, dễ tiếp cận thông tin trong quy hoạch tại đô thị; đăng tải hồ sơ điều chỉnh quy hoạch đô thị trên trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền thẩm định để xin ý kiến cộng đồng dân cư trước khi thẩm định hoặc phê duyệt.

- Tiếp tục kiện toàn bộ máy, tổ chức, rà soát và nâng cao trình độ, năng lực bộ máy làm công tác quản lý đất đai, đô thị; phát huy vai trò và trách nhiệm của người đứng đầu các cấp, các ngành trong quản lý tài nguyên đất, đặc biệt là việc quản lý, sử dụng đất tại đô thị. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai, gắn với chương trình xây dựng nền hành chính hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đất đai.

- Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác thanh tra, giám sát, xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng đất đối với các dự án, công trình có dấu hiệu vi phạm pháp luật về đất đai; kiểm soát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất để phát triển đô thị bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm, đồng bộ giữa pháp luật về đất đai và pháp luật về đô thị. Kiên quyết thu hồi đất theo quy định của pháp luật đối với những dự án đất không đưa vào sử dụng, dự án triển khai chậm tiến độ, dự án đã bị chấm dứt chủ trương đầu tư, dự án sử dụng đất sai mục đích, vi phạm pháp luật về đất đai, quy hoạch đô thị, xây dựng và bảo vệ môi trường.

3. Tình hình triển khai nhiệm vụ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất của các cấp

a) Tình hình triển khai thực hiện nhiệm vụ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch, Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH 14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, các Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014, Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi Trường về quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Tổng cục Quản lý đất đai về việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện; Công văn số

1792/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/4/2020 của Tổng cục Quản lý đất đai về việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được duyệt. UBND tỉnh chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường triển khai lập quy hoạch sử dụng đất, Kế hoạch sử dụng đất theo quy định. Đến nay, kết quả thực hiện như sau:

- Về quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021 - 2030: UBND tỉnh gửi Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai tỉnh Cà Mau đến Bộ Tài nguyên và Môi trường lấy ý kiến tại Công văn số 5510/UBND-NNTN ngày 18/9/2021. Trên cơ sở ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường đang hoàn thiện bổ sung hồ sơ.

- Về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện: UBND tỉnh đã phê duyệt các huyện Năm Căn, Đầm Dơi, Cái Nước; Sở Tài nguyên và môi trường đang hoàn thiện, chỉnh sửa (huyện U Minh, Phú Tân) và tiếp tục thực hiện các huyện còn lại và thành phố Cà Mau theo quy định.

- Về Kế hoạch sử dụng đất (2021-2025) tỉnh: Sở Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng hoàn chỉnh hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất (2021-2025) tỉnh Cà Mau đề trình Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định tại Tờ trình số 557/TTr-STNMT ngày 17/12/2021. Tuy nhiên, hiện nay do còn một số chỉ tiêu, phân bổ cấp quốc gia dự kiến có thay đổi nên Sở Tài nguyên và Môi trường xin tạm ngưng, chờ hoàn thiện.

- Về kế hoạch sử dụng đất năm 2021, 2022 của cấp huyện: UBND tỉnh đã ban hành các Quyết định phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất của các huyện thành phố Cà Mau. Riêng đối với Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Cà Mau, hiện đang tổng hợp ý kiến để phê duyệt.

- Nguồn kinh phí thực hiện; từ nguồn ngân sách cấp tỉnh và cấp huyện theo quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của từng cấp.

(Dự kiến chỉ tiêu sử dụng đất theo từng loại đất và khu chức năng đến năm 2030 tỉnh Cà Mau; Danh mục các công trình, dự án trọng điểm có sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 tỉnh Cà Mau; Diện tích đất nông nghiệp xin chuyển mục đích sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 tỉnh Cà Mau tại các Phụ lục 4, 5, 6).

b) Đánh giá chung về những thuận lợi, kết quả đạt được.

Được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của Thường trực Tỉnh ủy, Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai tỉnh được hoàn thiện, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; việc tham mưu, phối hợp chặt chẽ giữa các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện, xã để hoàn chỉnh hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo tính khả thi, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn huyện, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Bên cạnh đó, việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để thực hiện phân bổ quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực; là cơ sở cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; tạo điều kiện cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân yên tâm đầu tư, ổn định đời sống; nhà đầu tư yên tâm đầu tư sản xuất kinh doanh, phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Tuy nhiên, về thời gian thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện còn chậm so với quy định.

c) Nêu những khó khăn, hạn chế trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Việc lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (2021 - 2025) thì chỉ tiêu các loại đất được xác định trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai tỉnh Cà Mau do tỉnh đề xuất, còn phụ thuộc vào chỉ tiêu phân bổ được phân bổ của Thủ tướng Chính phủ. Hiện nay, Bộ Tài nguyên và Môi trường đang trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quyết định về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho các tỉnh. Vì vậy, khi chỉ tiêu các loại đất phân bổ cho tỉnh khác với đề xuất của tỉnh thì quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phải điều chỉnh phù hợp.

d) Đề xuất, kiến nghị các giải pháp để triển khai thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ sớm phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho cấp tỉnh, làm cơ sở phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho cấp huyện để hoàn thiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được đẩy nhanh, rút gọn được các thủ tục thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất do chưa đồng bộ chỉ tiêu các cấp.

- Công tác lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện áp dụng Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, đảm bảo phù hợp và sát thực tế. Tuy nhiên, để việc xây dựng Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai, Báo cáo chuyên đề, Bản đồ chuyên đề và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng được đồng bộ và cụ thể, Bộ Tài nguyên và Môi trường cần nghiên cứu, ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể để các địa phương thực hiện.

- Tiếp tục kiện toàn bộ máy, tổ chức, rà soát và nâng cao trình độ, năng lực bộ máy làm công tác quản lý đất đai, đô thị; phát huy vai trò và trách nhiệm của người đứng đầu các cấp, các ngành trong quản lý tài nguyên đất, đặc biệt là việc quản lý, sử dụng đất tại đô thị; đảm bảo thực hiện đồng bộ các quy hoạch chuyên ngành (giao thông, xây dựng, nông nghiệp...); đồng thời, nâng cao năng lực chuyên môn cho công tác dự báo nhu cầu sử dụng đất của một số ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội phù hợp với nhu cầu của nguồn lực đầu tư, phù hợp với thực tiễn của địa phương, để quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp nâng cao chất lượng.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Đoàn Giám sát Hội đồng nhân dân tỉnh để xem xét./.

Nơi nhận:

- Đoàn Giám sát (b/c);
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, XD, TC;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Phòng NNTN;
- Lưu: VT, L10.09.01, Ktr23/3.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Văn Sĩ




Phụ lục 1

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC
TỈNH CÀ MAU**

(Kèm theo Báo cáo số 62 /BC-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha) (*)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) (**)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100 %
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		522.118,70	527.451,13	5.332,43	101,02
1	Đất nông nghiệp	NNP	458.682,59	464.105,15	5.422,56	101,18
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	73.669,66	95.549,40	21.879,74	129,70
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	33.150,00	38.782,78	5.632,78	116,99
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	815,81	1.358,22	542,41	166,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	39.099,99	42.408,37	3.308,39	108,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.973,25	31.907,10	-2.066,15	93,92
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	32.370,00	20.099,87	-12.270,13	62,09
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	91.784,84	91.675,74	-109,09	99,88
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		0,00	0,00	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	194.466,86	180.439,86	-14.026,99	92,79
1.8	Đất làm muối	LMU	85,88	168,49	82,61	196,20
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	615,61	498,09	-117,53	80,91
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	58.853,40	51.474,19	-7.379,21	87,46
	Trong đó:			0,00	0,00	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.511,91	2.164,03	-347,88	86,15
2.2	Đất an ninh	CAN	4.342,00	2.813,85	-1.528,15	64,81
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.206,81	322,13	-884,68	26,69
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	539,14	102,37	-436,77	18,99
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	551,94	421,66	-130,28	76,40
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	223,15	226,07	2,92	101,31
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		0,00	0,00	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		0,00	0,00	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện	DHT	20.686,00	12.912,14	-7.773,87	62,42
	Trong đó:			0,00	0,00	
-	Đất giao thông	DGT	9.435	8.060,50	-1.374,75	85,43
-	Đất thủy lợi	DTL	9.099	3.150,15	-5.948,40	34,62
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	158,70	122,93	-35,77	77,46
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	94,83	78,09	-16,74	82,34



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha) (*)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) (**)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	562,12	487,50	-74,62	86,72
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	350,00	45,54	-304,46	13,01
-	Đất công trình năng lượng	DNL	796,05	512,28	-283,77	64,35
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	10,30	17,48	7,18	169,64
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		0,00	0,00	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	391,99	43,65	-348,34	11,14
-	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	373,00	61,92	-311,08	16,60
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	130,70	101,37	-29,33	77,56
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	242,71	198,48	-44,23	81,78
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	73,04	0,00	-73,04	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	11,08	4,27	-6,81	38,54
-	Đất chợ	DCH	96,07	27,98	-68,09	29,12
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		0,00	0,00	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	82,02	47,36	-34,66	57,74
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	31,59	20,77	-10,82	65,75
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	5.389,94	5.247,57	-142,37	97,36
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.524,34	1.486,28	-1.038,06	58,88
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	253,73	204,98	-48,75	80,79
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	35,14	51,20	16,06	145,70
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		0,00	0,00	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	21,07	24,24	3,17	115,04
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	18.929,34	24.673,34	5.744,00	130,34
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	380,63	756,21	375,58	198,67
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,24	0,00	-6,24	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.582,72	11.871,79	7.289,07	259,06

Ghi chú: (*) Phê duyệt tại Quyết định số .../QĐ-UBND ngày .../.../20... của

(**) Thống kê đất đai năm 2020



Phụ lục 2

KẾT QUẢ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH CÀ MAU
(Kèm theo Báo cáo số 62 /BC-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích CMD SDD theo DC QHSDD đến năm 2020 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện chuyển mục đích			
				Tổng diện tích (ha)	Kỳ đầu (*)	Giai đoạn 2016-2020	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	13.961	7.574	5.505	2.094	54,25
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	1.234	565	357	208	45,79
	- Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	102	21	21		20,59
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	1	6		6	652,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3.183	2.006	1.316	690	63,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1.181	486	381	105	41,15
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	848	628	575	53	74,06
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN	2.305	1.934	1.861	73	83,90
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5.184	1.955	990	965	37,71
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	0	0			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		109.546	28.276	77.275	11.943	25,81
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	277	99		99	35,74
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	10.119	10.838		10.838	107,10
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	20.158	784		784	3,89
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	0	0		0	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	245	1		1	0,41
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	0	0			
2.7	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	18	18	3	15	97,77
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	17.600	16.536	16.330	206	93,96
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	78	53		53	67,77

Ghi chú:

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác;

(*) Kết quả thực hiện đến năm 2015

KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

(Kèm theo Báo cáo số 62 /BC-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích CMD SDD theo DC QHSDD đến năm 2020 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Kỳ cuối
(1)	(2)		(3)			(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	603,30	1.371,00	227,25	307
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-		-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-	-		-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-		-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,00	2,00	200,00	1
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RPH	130,89	1,00	0,76	1
1.5	Đất rừng phòng hộ	RDD	33,00	15,00	45,45	2
1.6	Đất rừng đặc dụng	RSX	406,02	1.321,00	325,35	1.039
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	32,39	32,00	98,80	32
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-		-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	483,00	453,00	93,79	-
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-		-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-		-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-		-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-		-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-		-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	111,00		111
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-		-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4,00	137,00	3425,00	133
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-		-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-		-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-		-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,00	3,00	100,00	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	1,00		1
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	5,00		5
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-		-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-		-

2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	196,00	196





Phụ lục 4

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO TỪNG LOẠI ĐẤT VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG ĐẾN NĂM 2030 CỦA TỈNH CÀ MAU

(Kèm theo Báo cáo số 62/BC-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Mã	Diện tích cấp trên phân bổ tính đăng ký	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thành phố Cà Mau	Huyện Thới Bình	Huyện U Minh	Huyện Trần Văn Thời	Huyện Đầm Dơi	Huyện Cái Nước	Huyện Năm Căn	Huyện Phú Tân	Huyện Ngọc Hiển	
				1	2	3	4	5	6	7	8	16	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(19)
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)			527.451,13	527.451,13	24.962,63	63.629,52	77.589,31	70.346,69	81.607,45	41.707,66	49.085,48	45.059,78	73.462,61
1	Đất nông nghiệp	NNP	445.300,99	445.300,99	16.314,33	56.920,61	64.741,27	60.765,83	72.044,20	36.362,55	38.174,71	37.283,49	62.693,98
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31.742,08	31.742,08	-	-	2.972,08	28.770,00	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	31.742,08	31.742,08	-	-	2.972,08	28.770,00	-	-	-	-	-
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	30.922,12	30.922,12	-	-	500,56	827,52	6.721,01	-	5.826,35	2.917,38	14.129,31
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.074,11	19.074,11	-	-	4.416,53	4.380,16	-	-	1.761,62	-	8.515,80
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	77.813,21	77.813,21	-	-	27.850,77	2.983,99	1.618,58	-	14.544,10	2.377,53	28.438,25
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSV	66,00	66,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	77.668,42	77.668,42	8.648,29	6.704,99	12.385,48	8.653,05	8.918,75	5.345,11	9.147,12	7.096,99	10.768,63
	Trong đó:												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.009,40	2.009,40	37,33	46,53	1.319,65	115,94	12,13	41,73	373,83	7,84	54,44
2.2	Đất an ninh	CAN	2.787,39	2.787,39	37,77	39,22	1.635,23	436,05	58,66	6,27	553,35	8,94	11,89
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.163,01	2.163,01	-	-	685,00	148,93	490,00	314,08	525,00	-	-
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	25.168,70	25.168,70	2.185,58	2.346,05	4.195,66	4.638,50	2.530,38	1.693,96	1.382,89	2.321,14	3.874,53
	Trong đó:												
-	Đất giao thông	DGT	16.012,33	16.012,33	1.482,45	1.719,06	2.149,98	2.062,07	1.974,27	1.252,06	1.036,70	1.392,56	2.943,18
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	238,12	238,12	77,29	20,11	5,08	24,74	9,62	5,20	9,50	38,93	47,63
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	130,99	130,99	60,91	6,97	11,54	13,80	8,52	8,69	6,07	6,76	7,73
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	700,02	700,02	262,39	56,84	62,81	77,84	70,68	48,33	30,82	45,70	44,41
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	139,45	139,45	23,05	17,15	32,69	6,64	20,31	10,68	9,42	-	19,31
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.169,56	1.169,56	20,40	36,07	446,62	90,37	106,05	129,23	22,08	9,69	308,82
-	Đất công trình văn hóa, văn nghệ, viễn thông	DBV	22,05	22,05	3,36	2,73	1,30	2,54	1,25	5,46	1,04	1,51	2,86
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	169,29	169,29	3,59	14,50	25,78	17,13	7,53	15,47	3,34	71,48	10,45
-	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	244,72	244,72	49,09	7,58	55,20	24,64	17,85	7,82	35,06	24,09	23,39
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.481,72	4.481,72	0,00	3,91	462,56	927,81	644,50	-	1.763,65	679,29	-
CÁC KHU CHỨC NĂNG (Không tổng hợp vào tổng diện tích tự nhiên)													
4	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế	KKT	10.801,95	10.801,95	-	-	-	-	-	-	10.801,95	-	-
6	Đất đô thị	KDT	115.451,02	115.451,02	10.176,39	5.847,76	20.987,95	10.146,12	27.915,08	10.367,60	2.701,16	8.011,30	19.297,67
7	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	317.491,55	317.491,55	16.314,33	56.920,61	31.973,41	52.574,17	63.704,62	36.362,55	16.042,64	31.988,58	11.610,63
8	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	127.809,45	127.809,45	-	-	32.767,85	8.191,66	8.339,59	-	22.132,07	5.294,92	51.083,36
9	Khu du lịch	KDL	3.092,64	3.092,64	527,76	378,42	183,65	329,92	158,62	87,22	685,94	136,22	604,89
10	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	26.317,27	26.317,27	-	-	8.527,80	200,00	-	14,00	1.924,47	500,00	15.151,00
11	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	17.586,51	3.674,33	150,00	163,45	810,00	528,93	690,00	466,45	600,00	90,50	175,00
12	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	16.800,73	16.800,73	4.695,93	1.590,27	1.883,55	2.228,45	1.074,28	769,79	1.465,48	918,88	2.174,09
13	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	3.945,90	3.945,90	891,74	441,39	308,81	389,74	259,70	139,23	729,91	117,93	667,45
14	Khu dân cư nông thôn	DNT	26.284,50	26.284,50	743,41	1.562,01	1.536,96	5.033,66	1.213,99	8.959,98	3.798,90	536,17	2.899,43

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT
GIAI ĐOẠN 2021 - 2030 TỈNH CÀ MAU**

(Kèm theo Báo cáo số 62 /BC-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh)

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Tổng	24.724,25	1.365,70	23.504,09		
I	Công trình, dự án cấp Quốc gia trên địa bàn tỉnh	1.127,76	389,06	882,87		
I.1	Công trình, dự án mục đích đất quốc phòng	197,08	36,83	160,25		
1	Doanh trại của Sư đoàn phòng không 367	3,00		3,00	TP. Cà Mau	2026-2030
2	Trạm tiếp đón quân nhân của Vùng 5 Hải Quân	0,20		0,20	TP. Cà Mau	2026-2030
3	Vùng 5 Hải Quân: Công trình chiến đấu (vị trí 4)	40,00		40,00	Thới Bình	2023
4	Công trình chiến đấu, Hải quân Vùng 5 (Vị trí số 5)	5,20		5,20	U Minh	2023
5	Công trình chiến đấu (Bộ Tham mưu Quân khu 9)	11,00		11,00	Trần Văn Thời	2026-2030
6	Công trình chiến đấu (Bộ Tham mưu Quân khu 9)	2,40		2,40	Trần Văn Thời	2026-2030
7	Công trình chiến đấu (Bộ Tham mưu Quân khu 9)	2,30		2,30	Trần Văn Thời	2026-2030
8	Công trình chiến đấu - Đảo Hòn Chuối (Bộ Tham mưu Quân khu 9)	14,35		14,35	Trần Văn Thời	2026-2030
9	Công trình chiến đấu (Hải quân vùng 5)	5,40		5,40	Trần Văn Thời	2023
10	Khu vực sơ tán và căn cứ HC-KT (Hải Quân vùng 5)	20,00		20,00	Trần Văn Thời	2026-2030
11	Công trình chiến đấu của Bộ Tham mưu, Quân khu 9)	2,40		2,40	Cái Nước	2026-2030
12	Trạm tập kết hàng hóa của Vùng 5 Hải quân	2,00		2,00	Cái Nước	2021
13	Nâng cấp, mở rộng doanh trại Lữ Đoàn 175 (Hải quân Vùng 5)	74,20	32,20	42,00	Năm Căn	2023
14	Đường Vành đai ngoài doanh trại Lữ Đoàn 175 (Hải quân Vùng 5)	6,00		6,00	Năm Căn	2021-2025
15	Binh Đoàn 18	4,63	4,63	0,00	Năm Căn	2021-2025
16	Xây dựng Sở chỉ huy cơ bản Hải đoàn 42	4,00	0,00	4,00	Năm Căn	2021-2025
I.2	Đất giao thông	930,68	352,23	722,62		
1	Tuyến đường cao tốc Cần Thơ - Cà Mau (đoạn giáp ranh Kiên Giang - Cà Mau)	284,70		284,70	Thới Bình	2021-2030
2	Đường hành lang ven biển phía Nam (giai đoạn 2)	45,10	0,46	44,64	TP. Cà Mau, Thới Bình, Trần Văn Thời, Cái Nước	2021-2030
3	MR Quốc lộ 63	187,85	156,77	175,25	TP. Cà Mau, Thới Bình	2021-2030
4	Quốc lộ 1A (mở rộng)	270,82	195,00	75,82	TP. Cà Mau, Năm Căn	2021-2030
5	Đường Hồ Chí Minh	25,27		25,27	TP. Cà Mau	2025
6	Đầu tư xây dựng Tuyến đường tránh QL1A đoạn qua thành phố Cà Mau tỉnh Cà Mau (nhánh 1)	74,40		74,40	TP. Cà Mau	2021
7	Tuyến đường tránh QL1A đoạn qua thành phố Cà Mau tỉnh Cà Mau (nhánh 2)	42,54		42,54	TP. Cà Mau	2021
II	Các công trình, dự án cấp tỉnh					
A	Nhóm đất phi nông nghiệp	23.596,50	976,64	22.621,22		
A.1	Công trình, dự án mục đích đất quốc phòng	282,21	4,02	278,19		
1	Mở rộng Đồn biên phòng Khánh Tiến (698)	6,84	1,84	5,00	Huyện U Minh	2023
2	Mở rộng Đồn biên phòng Khánh Hội (696)	1,71	1,57	0,14	Huyện U Minh	2021-2025
3	Công trình phòng thủ tuyến ven biển (BCHQS tỉnh)	5,70		5,70	Trần Văn Thời	2024
4	Doanh trại Hải đội dân quân thường trực (BCHQS tỉnh)	7,65		7,65	Trần Văn Thời	2023
5	Khu huấn luyện võ thuật, quân sự, thể dục thể thao	3,00		3,00	Đầm Dơi	2021-2025
6	Trụ sở BCHQS xã (vị trí mới)	0,20		0,20	Đầm Dơi	2022- 2030
7	Giao đất Trại địa trạm RaDa 23/E294 Thạnh Phú	10,72		10,72	Cái Nước	2021
8	BCH Quân sự xã Đông Hưng	0,05		0,05	Cái Nước	2021-2025
9	BCH Quân sự xã Lương Thế Trân	0,10		0,10	Cái Nước	2021-2025
10	Trụ sở mới BCH Quân sự huyện	4,07		4,07	Cái Nước	2023
11	Thao trường huấn luyện	5,96		5,96	Cái Nước	2021-2025
12	Các vọng quan sát phòng không trên tuyến xã biển:	0,04		0,04	Năm Căn	2021-2025
13	Trận địa SMK 12.7mm	0,06		0,06	Năm Căn	2021-2030

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
14	Căn cứ chiến đấu 1	50,00		50,00	Năm Căn	2021-2030
15	Căn cứ chiến đấu 2	50,00		50,00	Năm Căn	2021-2030
16	Khu tập trung bị mất	1,00		1,00	Năm Căn	2021-2030
17	Căn cứ hậu phương	50,00		50,00	Năm Căn	2021-2030
18	Mô hình xe tăng, xe thiết giáp	5,00		5,00	Năm Căn	2021-2030
19	Thao trường huấn luyện chiến đấu	10,00		10,00	Năm Căn	2021-2030
20	Công trình huấn luyện điều lệnh, thể lực	0,10		0,10	Năm Căn	2021-2030
21	Mở rộng đồn biên phòng Cửa khẩu Cảng Năm Căn	1,61	0,61	1,00	Năm Căn	2021-2030
22	Công trình chiến đấu	4,90		4,90	Năm Căn	2025
23	Xây dựng Đồn Cửa khẩu cảng Năm Căn	5,00		5,00	Năm Căn	2022
24	Công trình chiến đấu	7,30		7,30	Năm Căn	2026-2030
25	Tuyến đường vào Doanh trại Ban Chỉ huy Quân sự huyện Năm Căn đầu nối ra đường Hồ Chí Minh	0,18		0,18	Năm Căn	2021-2030
	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống đường trục chính Khu phi thuế quan, Khu kinh tế Năm Căn (giai đoạn 1) (đường D13, N9, D14) (18,26ha) thuộc 800ha Khu phi thuế quan (Đầu tư xây dựng hạ tầng Khu phi thuế quan Khu kinh tế Năm Căn)	12,14		12,14	Năm Căn	
26	Trận địa phòng không	4,00		4,00	Phú Tân	2021-2030
27	Trận địa pháo phòng không	2,00		2,00	Phú Tân	2021-2030
28	Đồn BP thị trấn Cái Đồi Vàm	2,36		2,36	Phú Tân	2021-2030
29	Xây dựng công trình chiến đấu	1,00		1,00	Ngọc Hiển	2026-2030
30	Xây dựng bãi đáp máy bay lên thẳng	0,42		0,42	Ngọc Hiển	2021
31	Xây dựng công trình quốc phòng trên đảo Hòn Khoai (khu 3)	3,00		3,00	Ngọc Hiển	2021
32	Xây dựng công trình chiến đấu đảo Hòn Sao	6,20		6,20	Ngọc Hiển	2026-2030
33	Xây dựng công trình chiến đấu đảo Hòn Khoai	8,40		8,40	Ngọc Hiển	2026-2030
34	Xây dựng công trình chiến đấu của Cảnh sát biển 4	11,50		11,50	Ngọc Hiển	2022
35	Cầu cảng Hòn Chuối	2,10		2,10	Ngọc Hiển	2021-2030
36	Cầu cảng Hòn Khoai	7,10		7,10	Ngọc Hiển	2021-2030
A.2	Đất an ninh	77,79	10,29	70,69		
1	Phòng Cảnh sát giao thông đường bộ và Đội xuất nhập cảnh Công an tỉnh	0,29		0,29	TP. Cà Mau	2021
2	Trụ sở làm việc khối Cảnh sát thuộc Công an tỉnh Cà Mau	5,08		5,08	TP. Cà Mau	2025
3	Bệnh viện đa khoa công an tỉnh Cà Mau	0,80		0,80	TP. Cà Mau	2025
4	Trạm số 2, phòng CSGT đường bộ	1,50		1,50	Thới Bình	2021-2025
5	Đội cảnh sát giao thông Công an huyện Thới Bình	0,05		0,05	Thới Bình	2021-2025
6	Đội cảnh sát giao thông công an huyện Năm Căn	0,06		0,06	Năm Căn	2021-2025
7	Đội cảnh sát PCCC công an huyện Năm Căn	0,63		0,63	Năm Căn	2021-2025
8	Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy khu vực huyện Năm Căn	2,73		2,73	Năm Căn	2021-2025
9	Công an huyện Năm Căn (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm 6)	5,74	5,74	0,00	Năm Căn	2021-2025
10	Đội Cảnh sát PCCC Phú Tân	0,30		0,30	Phú Tân	2021-2025
11	Bến đậu ca nô Công an huyện Ngọc Hiển	0,02		0,02	Ngọc Hiển	2021-2025
12	Trụ sở công an huyện Ngọc Hiển	3,84		3,84	Ngọc Hiển	2021-2025
13	Xây dựng trụ sở công an cấp xã giai đoạn 2021-2025	15,96	1,14	15,62	Tỉnh Cà Mau	2021-2025
14	Xây dựng trụ sở công an cấp xã giai đoạn 2026-2030	40,79	3,42	39,77	Tỉnh Cà Mau	2026-2030
A.3	Đất Khu công nghiệp	2.067,31	226,43	1.840,88		
1	Khu Công nghiệp Khánh An	235,86	210,51	25,35	Huyện U Minh	2022
2	Khu Công nghiệp Khánh An mở rộng	345,00		345,00	Huyện U Minh	2022-2030
3	Khu công nghiệp Sông Đốc	145,45	4,00	141,45	Trần Văn Thời	2021-2025
4	Khu công nghiệp Tân Thuận	490,00		490,00	Đầm Dơi	2025- 2030
5	Khu công nghiệp Hòa Trung	326,00	11,92	314,08	Cái Nước	2021
6	Khu công nghiệp trong Khu kinh tế Năm Căn	525,00		525,00	Năm Căn	2021-2025
A.4	Đất cụm công nghiệp	1.233,45	0,00	1.233,45		
1	Cụm CN thành phố Cà Mau	75,00		75,00	TP. Cà Mau	2022-2030
2	Cụm công nghiệp Quản lộ Phụng Hiệp	75,00		75,00	TP. Cà Mau	2029
3	Cụm công nghiệp TT Thới Bình	63,10		63,10	Thới Bình	
4	Cụm công nghiệp Hồ Thị Kỷ	75,00		75,00	Thới Bình	
5	Cụm công nghiệp Trí Phái	25,35		25,35	Thới Bình	

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
6	Cụm công nghiệp 2	75,00		75,00	Huyện U Minh	
7	Cụm công nghiệp 1	50,00		50,00	Huyện U Minh	
8	Cụm công nghiệp 2	75,00		75,00	Trần Văn Thời	
9	Cụm công nghiệp 3	75,00		75,00	Trần Văn Thời	
10	Cụm công nghiệp Vàm Xáng	50,00		50,00	Trần Văn Thời	
11	Cụm công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm	30,00		30,00	Trần Văn Thời	
12	Cụm Công nghiệp làng nghề 1	25,00		25,00	Trần Văn Thời	
13	Cụm Công nghiệp làng nghề 2	25,00		25,00	Trần Văn Thời	
14	Cụm Công nghiệp làng nghề 3	25,00		25,00	Trần Văn Thời	
15	Cụm công nghiệp thị trấn Đầm Dơi	75,00		75,00	Đầm Dơi	2021
16	Cụm công nghiệp Nguyễn Huân	75,00		75,00	Đầm Dơi	2021- 2030
17	Cụm công nghiệp Tân Thuận	50,00		50,00	Đầm Dơi	2021- 2030
18	Cụm công nghiệp Đầm Cùg	50,00		50,00	Cái Nước	2026-2030
19	Cụm công nghiệp Năm Căn	75,00		75,00	Năm Căn	
20	Cụm Công nghiệp Phú Tân	70,00		70,00	Phú Tân	2021-2030
21	Cụm công nghiệp Làng nghề Phú Tân	20,00		20,00	Phú Tân	2022-2025
22	Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Rạch Gốc	75,00		75,00	Ngọc Hiển	2022-2030
A.5	Đất thương mại, dịch vụ	925,07	5,41	919,66		
1	Điểm du lịch sinh thái Thư Duyệt	2,97		2,97	TP. Cà Mau	2021
2	Dự án xây dựng Điểm du lịch Hồ Vân Thủy, quy mô 8,097 ha (Trong đó: đất thương mại dịch vụ 2,36 ha)	2,36	1,31	1,05	TP. Cà Mau	2025
3	Khu dịch vụ thương mại KDL Sông Trẹm (thuê đất rừng)	10,00		10,00	U Minh	
4	Khu du lịch sinh thái cộng đồng	2,72		2,72	U Minh	
5	Khu du lịch sinh thái Hương Mai	5,00		5,00	U Minh	
6	Cảng dịch vụ Khánh An	10,24		10,24	U Minh	
7	Kho và Trạm chiết nạp LPG Cà Mau	2,81		2,81	U Minh	
8	QH đất thương mại dịch vụ (Trước đây giao Công ty mía đường Tây Nam)	30,00		30,00	U Minh	
9	Hệ thống Thương mại dịch vụ khu vực; các công trình dịch vụ, Trung tâm thương mại; kho tàng bến bãi; tiểu thủ công nghiệp; dịch vụ hậu cần nghề cá;	34,34		34,34	Trần Văn Thời	
10	Điểm du lịch sinh thái Đảo Hòn Chuối 50 ha (trong đó: chuyển 10 ha sang xây dựng cơ sở phục vụ du lịch)	10,00		10,00	Trần Văn Thời	
11	Khu du lịch xã Khánh Bình Tây (trong đó: chuyển 10 ha sang xây dựng cơ sở phục vụ du lịch)	10,00		10,00	Trần Văn Thời	
12	Khu Dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng lấn biển Sông Đốc	159,30		159,30	Trần Văn Thời	
13	Trung tâm thương mại thị trấn Đầm Dơi	4,73		4,73	Đầm Dơi	
14	Khu du lịch sinh thái Kim Phụng Hào	5,07		5,07	Cái Nước	2021
15	Khu du lịch sinh thái Sân Chim	15,41		15,41	Cái Nước	2026-2030
16	Mở rộng Khu du lịch quốc tế (Đất thương mại - dịch vụ làng nghề)	17,10	4,10	13,00	Cái Nước	2021-2025
17	Dự án đầu tư xây dựng Khu du lịch sinh thái và Dịch vụ u lịch Khu Kinh tế Năm Căn	113,51		113,51	Năm Căn	
18	Đất thương mại dịch vụ (Xây dựng Khu dịch vụ - dân cư Năm Căn, Khu kinh tế Năm Căn)	57,59		57,59	Năm Căn	
19	Điểm du lịch sinh thái đất mới	177,64		177,64	Năm Căn	
20	Quỹ đất thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện Phú Tân	3,19		3,19	Phú Tân	
21	Quy hoạch làng văn hóa du lịch Đất Mũi	29,60		29,60	Ngọc Hiển	2022-2030
22	Khu công viên Văn hóa - Du lịch Mũi Cà Mau	159,70		159,70	Ngọc Hiển	
23	Bãi tập kết vật tư xây dựng Khai Long	19,90		19,90	Ngọc Hiển	2022-2030
24	Khu du lịch nghỉ dưỡng Đường Đào	1,00		1,00	Ngọc Hiển	2022-2030
25	Khu trưng bày các sản phẩm	15,00		15,00	Ngọc Hiển	2022-2030
26	Quy hoạch xây dựng khu du lịch sinh thái	2,56		2,56	Ngọc Hiển	2022-2030
27	Điểm dừng chân du lịch trải nghiệm Tư Ty	1,94		1,94	Ngọc Hiển	2021
28	Trạm dừng chân Đất Mũi	10,00		10,00	Ngọc Hiển	2022-2030
29	Trạm dừng chân Rạch Gốc	3,00		3,00	Ngọc Hiển	2022-2030
30	Điểm dừng chân trên tuyến đường cấp VI	0,30		0,30	Ngọc Hiển	2022-2030
31	Trụ sở làm việc Cty TNHH MTV Lâm Nghiệp Ngọc Hiển	1,19		1,19	Ngọc Hiển	2022-2030
32	Quy hoạch cây xăng đường Hồ Chí Minh	0,20		0,20	Ngọc Hiển	2022-2030
33	Khu trưng bày các sản phẩm đường Hồ Chí Minh	6,70		6,70	Ngọc Hiển	2022-2030

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
34	Trung tâm đầu mối logistic	241,00		241,00	Thới Bình	2022-2030
A.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	27,14	11,66	15,48		
1	Trạm cấp nước, nhà máy cấp nước thành phố Cà Mau	15,00	11,66	3,34	TP. Cà Mau	2026-2030
2	Khu đất sản xuất kinh doanh, từ kênh Bò Bàu đến kênh Nhà Luân	12,14		12,14	Năm Căn	
A.9	Đất giao thông	5.443,82	135,79	5.308,03		
1	Đường Vành Đai 1	13,92		13,92	TP. Cà Mau	2025
2	Đường Vành Đai 2	35,52		35,52	TP. Cà Mau	2025
3	Đường vành đai 3	96,03		96,03	TP. Cà Mau	2025
4	Đường Cà Mau - Thới Bình - U Minh (ĐT.983B)	72,98		72,98	Thới Bình	
5	Đường Trí Phái - Thới Bình (ĐT.983)	42,75		42,75	Thới Bình	
6	Mở rộng đường vào khu du lịch sinh thái Sông Trẹm	3,60		3,60	Thới Bình	
7	QH ĐT 983B (LG: 45m)	43,13	31,86	11,27	Thới Bình	
8	QH Đường Vành đai 3 Tp.Cà Mau	7,60		7,60	Thới Bình	
9	Đường U Minh - Thới Bình (bờ Nam kinh Zero)	12,52		12,52	U Minh	
10	Mở rộng đường Cà Mau - U Minh - Khánh Hội (56,64ha)	56,64		56,64	U Minh	
11	Nâng cấp, mở rộng đường Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc (ĐT.985B)	53,80		53,80	U Minh	
12	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp mở rộng đường Tắc Thủ - Đá Bạc	18,46		18,46	U Minh	
13	Đường Tắc Thủ - Vàm Đá Bạc	46,61		46,61	U Minh	
14	Đường Vành đai Tây Nam (đoạn ngoài TP Cà Mau)	27,94		27,94	U Minh	
15	Đường kênh 11 ĐT 984.C	22,16		22,16	U Minh	
16	Tuyến đường bộ ven biển qua địa bàn tỉnh Cà Mau	889,92		889,92	Đầm Dơi, Năm Căn, Ngọc Hiển, Phú Tân, Trần Văn Thời, U Minh	
17	Đường bờ Nam Sông Đốc	31,59		31,59	Trần Văn Thời	
18	Đường giao thông kết nối vào khu vực Đầm Thị Tường	13,05		13,05	Trần Văn Thời	
19	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tại đảo Hòn Chuối (cảng)	3,00		3,00	Trần Văn Thời	
20	Tuyến đường Trung tâm xã đầu nối lộ Đầm Dơi - Cái Nước	0,30		0,30	Đầm Dơi	2021
21	Đường ĐT.985 (Đường Rau Dừa - Rạch Ráng; từ QL.1A (xã Hưng Mỹ) - Ranh H. Trần Văn Thời)	2,40	2,08	0,32	Cái Nước	2022-2025
22	Đường ĐT.986 (Đ. Đầm Dơi - Cái Nước - Cái Đồi Vàm; từ Phà Chà Là, xã Đông Hưng - Ranh H. Phú Tân)	10,88	9,43	1,45	Cái Nước	2026-2030
23	Đường ĐT.987 (Đường Đê Tây Sông Bảy Háp; Điểm đầu đường Lương Thế Trân-Đầm Dơi - Điểm cuối ranh H.Phú Tân)	24,23		24,23	Cái Nước	2026-2030
24	Đường ĐT.988 (Đường Lương Thế Trân-Đầm Dơi; Đoạn qua xã Lương Thế Trân)	5,22	3,77	1,45	Cái Nước	2021-2030
25	Xây dựng đường trục chính Đông - Tây tỉnh Cà Mau (đoạn từ QL1 đến cửa biển Gành Hào)	55,38		55,38	Cái Nước	2026-2030
26	Đường đầu nối trục Đông Tây vào KCN Tân Thuận	3,80		3,80	Đầm Dơi	
27	Đường đầu nối đường tránh QL 1A vào KCN Hòa Trung	11,40		11,40	Cái Nước	2021-2030
28	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối bến cá Hồ Gùi	5,60		5,60	Đầm Dơi	2021
29	Dự án đầu tư xây dựng cầu qua sông Gành Hào (nối huyện Đầm Dơi tỉnh Cà Mau với huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu)	21,00		21,00	Đầm Dơi	2021
30	Dự án nâng cấp mở rộng tuyến đường Cà Mau - Đầm Dơi (đoạn từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến thị trấn Đầm Dơi)	38,15		38,15	TP. Cà Mau	2021
31	Dự án đầu tư xây dựng các cầu thép trên tuyến đường Cái Nước - Đầm Dơi	1,00		1,00	Đầm Dơi	

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
8	Đầu tư xây dựng hạ tầng Khu phi thuế quan Khu kinh tế Năm Căn	800,00	29,06	770,94	Năm Căn	2021-2030
32	Tuyến đường Cà Mau - Đầm Dơi - Năm Căn (đoạn Đầm Dơi - Năm Căn)	58,50		58,50	Năm Căn	
33	Dự án đầu tư xây dựng đường giao thông kết nối trục chính Khu kinh tế Năm Căn đến Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (đoạn nối tiếp về Hàng Vịnh)	10,00		10,00	Năm Căn	
34	Đầu tư XD tuyến đường đầu nối từ cầu Cái Nai đến khu TĐC đường HCM-QL 1A	10,72		10,72	Năm Căn	
35	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối trục chính Khu kinh tế đến Cảng Năm Căn	27,20		27,20	Năm Căn	
36	Đường vành đai I (Quy hoạch phân khu đô thị Năm Căn(phí tây Kinh Tắc))	4,49		4,49	Năm Căn	
37	Đường vành đai II (Quy hoạch phân khu đô thị Năm Căn(phí tây Kinh Tắc))	6,02		6,02	Năm Căn	
39	Tuyến đường từ thành phố Cà Mau đến Đất Mũi	833,50		833,50	Ngọc Hiển	2022-2030
40	Quy hoạch các tuyến giao thông trên địa bàn huyện	126,62	0,75	125,87	Ngọc Hiển	
41	Đất giao thông đô thị loại IV	66,20	13,40	52,80	Ngọc Hiển	2022-2030
42	Sân bay Cà Mau (mở rộng)	244,43	43,34	201,09	TP. Cà Mau	2025
43	Bến xe Cà Mau - Kiên Giang	0,38		0,38	TP. Cà Mau	2021
44	Bến xe khách Quán Lộ - Phụng Hiệp	9,77		9,77	TP. Cà Mau	
45	Bến xe khách Thới Bình	0,63		0,63	Thới Bình	
46	QH Bến xe khu TT xã	0,50		0,50	Thới Bình	
47	Bến xe khách phía bờ Bắc Sông Đốc	0,15		0,15	Trần Văn Thời	
48	Bến xe khách phía bờ Nam Sông Đốc	0,15		0,15	Trần Văn Thời	
49	Quy hoạch bến xe khách tổng hợp tại Hòn Đá Bạc	1,00		1,00	Trần Văn Thời	
50	Bến xe khách U Minh	0,25		0,25	U Minh	
51	Bến xe Khánh Hội	0,15		0,15	U Minh	
52	Bến xe Khánh Thuận	0,25		0,25	U Minh	
53	Bến xe Cái Nước	0,92		0,92	Cái Nước	2021
54	Bến xe Rạch Gốc	2,05		2,05	Ngọc Hiển	2021
55	Bến xe xã Viên An	0,15		0,15	Ngọc Hiển	2022-2030
56	Bến xe khách Ngọc Hiển	0,50		0,50	Ngọc Hiển	2022-2030
57	Bến xe Tam Giang Tây	0,50		0,50	Ngọc Hiển	2022-2030
58	Bến xe khách xã Tam Giang Tây	0,05		0,05	Ngọc Hiển	2021
59	Bến xe khách xã Đất Mũi	0,69		0,69	Ngọc Hiển	2021
60	Bến xe khách xã Tam Giang Tây	0,05		0,05	Ngọc Hiển	2021
61	Bến xe khách xã Đất Mũi	0,69		0,69	Ngọc Hiển	2021
62	Bến thủy nội địa Công ty TNHH Thiên Phú Ngọc Hiển	0,80		0,80	Ngọc Hiển	2022-2030
63	Bến thủy nội địa	1,50		1,50	Ngọc Hiển	2022-2030
64	Bến thủy nội địa	0,05		0,05	Ngọc Hiển	2022-2030
65	Bến thủy nội địa	0,05		0,05	Ngọc Hiển	2022-2030
66	Cảng Cà Mau (Bến xếp dỡ, bến tàu xe Cà Mau)	22,00	2,11	19,89	TP. Cà Mau	
67	Cụm cảng hành khách Cà Mau	10,00		10,00	TP. Cà Mau	
68	Cụm cảng hành khách Năm Căn	10,00		10,00	Năm Căn	
69	Cụm cảng hành khách Đất Mũi	10,00	0,00	10,00	Ngọc Hiển	2021
70	Cảng cạn	50,00		50,00	Thới Bình	2021-2030
71	Cảng cá Sông Đốc (mở rộng bờ Nam)	25,00		25,00	Trần Văn Thời	
72	Cảng biển Ông Đốc	2,50		2,50	Trần Văn Thời	
73	Cảng biển tổng hợp Hòn Khoai	1.275,66		1.275,66	Ngọc Hiển	2021-2030
74	Cầu qua sông Gành Hào	21,00		21,00	Đầm Dơi	2021
75	Cầu Vàm xáng Cái Ngay.	1,35	0,00	1,35	Năm Căn	
76	Trạm dừng chân phía Bắc thành phố Cà Mau	10,00	0,00	10,00	Thới Bình	
77	Trạm dừng chân	3,00		3,00	Năm Căn	
78	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cửa sông Ông Đốc, huyện Trần Văn Thời (điều chỉnh, mở rộng)	40,00		40,00	Trần Văn Thời	
79	Khu neo đậu tránh trú bão Sông Đốc	11,50		11,50	Trần Văn Thời	
80	Khu Neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Hồ Gui	20,00		20,00	Đầm Dơi	
81	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Bồ Đề	24,00		24,00	Năm Căn	
82	Khu vực neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp bến cá Khánh Hội, huyện U Minh	3,81		3,81	U Minh	

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
83	Dự án khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá và bến cá Hòn Khoai (xây dựng âu thuyền Hòn Khoai)	5,00		5,00	Ngọc Hiển	2021-2025
84	Mở rộng khu neo đậu tránh trú bão (Cảng cá Rạch Gốc)	16,35		16,35	Ngọc Hiển	2021
85	Kè chống sạt lở bờ biển Đông đoạn từ Vàm Xoáy đến Trương Phi, huyện Ngọc Hiển	1,50		1,50	Ngọc Hiển	2022-2030
86	Kè chống sạt lở bờ biển Đông đoạn từ Đất Mũi đến cửa biển Vàm Xoáy, huyện Ngọc Hiển	1,20		1,20	Ngọc Hiển	2021
87	Xây dựng bờ kè bảo vệ khu vực trụ sở làm việc Vườn Quốc gia Đất Mũi	0,48		0,48	Ngọc Hiển	2021
A.9	Đất thủy lợi	3.133,68	51,56	3.082,12		
1	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản Tiểu vùng VII - Nam Cà Mau (giai đoạn 2)	13,00		13,00	TP. Cà Mau	2025
2	Dự án nước sạch tập trung bền vững và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Cà Mau (vay vốn ngân hàng thế giới WB)	0,40		0,40	TP. Cà Mau	2022
3	Xây dựng hệ thống thủy lợi Tiểu vùng I, V - Bắc Cà Mau	50,00		50,00	Thới Bình	
4	Dự án Cụm Công trình Tắc Thủ và các công trình thủy lợi ven biển Tây	4,00		4,00	Thới Bình	
5	Dự án Cụm các công trình chuyển nước Bắc Cà Mau (Trạm bơm Chác Bàng, Công Sông Trẹm, 28 cống ven Sông Trẹm, 30 cống ven Chác Bàng, cống âu Tắc Thủ + Trạm bơm)	70,00		70,00	Thới Bình	
6	Dự án công trình trữ nước và hệ thống cung cấp nước sinh hoạt tại các vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn	0,60		0,60	Thới Bình	
7	Dự án nước sạch tập trung bền vững và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Cà Mau (vay vốn ngân hàng thế giới WB)	0,40		0,40	Thới Bình	
8	Dự án "Kết hợp bảo vệ vùng ven biển và phục hồi đai rừng ngập mặn tỉnh Cà Mau" thuộc dự án "Kết hợp bảo vệ vùng ven biển và phục hồi đai rừng ngập mặn tỉnh Kiên Giang và Cà Mau"	70,00		70,00	Huyện U Minh	
9	Đối ứng Tiểu dự án 8: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đề phòng, chống xói lở bờ biển, cung cấp nước ngọt và phục vụ nuôi tôm - rừng vùng ven biển tỉnh Cà Mau thuộc dự án "Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững ĐBSCL-ICRSL"	150,35		150,35	Năm Căn, Ngọc Hiển, U Minh	
10	Bờ kè chống sạt lở tại cửa biển Hương Mai	0,68		0,68	Huyện U Minh	
11	Dự án nâng cấp Đê biển Tây tỉnh Cà Mau (Khánh Hội đến Lung Ranh)	100,00		100,00	Huyện U Minh	
12	Hồ nước ngọt ở huyện U Minh	400,00		400,00	Huyện U Minh	
13	Hệ thống trạm bơm tiểu vùng II, III - Bắc Cà Mau (Xây dựng 03 trạm bơm: TB Kênh T29, TB Kênh Đá Bạc, TB Kênh Rạch Lùm) và 17 trạm bơm thuộc các xã Khánh Bình Đông, Trần Hợi, Khánh Hưng, Khánh Hải	1,00		1,00	U Minh	
14	Xây dựng hệ thống thủy lợi Tiểu vùng I, V - Bắc Cà Mau (50ha)	50,00	0,00	50,00	U Minh	
15	Các hạng mục công trình khép kín tiểu vùng II – Bắc Cà Mau (15 ha)	15,00	0,00	15,00	U Minh	
16	Dự án nước sạch tập trung bền vững và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Cà Mau (vay vốn ngân hàng thế giới WB)	0,20	0,00	0,20	U Minh	
17	Quy đất phát triển thủy lợi cấp huyện	10,70		10,70	U Minh	
18	Đê biển Tây từ Sông Đốc - Kênh Mới	110,00		110,00	Trần Văn Thời	
19	Đê biển Tây từ Kênh Mới - Tiểu Dừa	182,00		182,00	Trần Văn Thời	
20	Đê biển Tây từ Sông Đốc đến Cái Đồi Vàm	40,00		40,00	Trần Văn Thời	
21	Xây dựng hồ nước ngọt huyện Trần Văn Thời (3 hồ x 100ha, 1 hồ x 200m)	500,00		500,00	Trần Văn Thời	

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
22	Hệ thống trạm bơm tiêu vùng II, III - Bắc Cà Mau (20 trạm bơm)	25,00		25,00	Trần Văn Thời	
23	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp đê biển Đông tỉnh Cà Mau	172,51	51,56	120,95	Đầm Dơi	2021- 2030
24	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống thủy lợi Tiểu vùng XIV - Nam Cà Mau	70,00		70,00	Cái Nước	2021
25	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống thủy lợi Tiểu vùng XII - Nam Cà Mau	40,00		40,00	Cái Nước	2021
26	Dự án đầu tư xây dựng đê cửa sông Bảy Háp	58,00		58,00	Cái Nước	2021
27	Xây dựng tuyến đê biển Đông tỉnh Cà Mau (Bắt đầu từ Vàm Chung Khiết - Ngã Ba Cây Tàng - Vàm Đầm - Sông Bồ Đề - Kênh Ba - Kênh Cá Đuối - Sông Cửa Lớn - Kênh 5 Rạch Chèo với chiều dài 126,44km)	121,00		121,00	Năm Căn	
28	Thuộc xã Tam Giang	88,20		88,20	Năm Căn	
29	Thuộc xã Tam Giang Đông	32,80		32,80	Năm Căn	
30	Xây dựng 15 cống dưới đê biển Đông từ Vàm Chung Khiết đến Sông Bồ Đề	15,00		15,00	Năm Căn	
31	Đất thủy lợi (Dự án đầu tư xây dựng Bờ kè chống sạt lở khu dân cư thị trấn Năm Căn)	27,00		27,00	Năm Căn	
32	Đê dọc theo Vườn quốc gia	10,97		10,97	Năm Căn	
33	Dự án đầu tư xây dựng đê cửa sông Bảy Háp	45,96		45,96	Năm Căn	
34	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng các hệ thống công trình cấp nước nông thôn tỉnh Cà Mau	10,00		10,00	Năm Căn	
35	Bờ kè bờ Tây sông Kênh Tắc Năm Căn	1,86		1,86	Năm Căn	
36	Đê ngăn triều cường kết hợp giao thông nông thôn	9,10		9,10	Năm Căn	
37	Nâng cấp đê biển Tây	73,15	0,00	73,15	Phú Tân	
38	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống thủy lợi Tiểu vùng II, III, V Cà Mau	1,80		1,80	Phú Tân	
39	Dự án đầu tư xây dựng đê cửa sông Bảy Háp, tỉnh Cà Mau	86,00		86,00	Phú Tân	2022-2025
40	Dự án Kè giám sóng kết hợp năng lượng tái tạo, nuôi trồng thủy hải sản và khôi phục rừng ngập mặn tại bãi triều Biển Tây tỉnh Cà Mau	43,00		43,00	Phú Tân	2021-2030
41	Dự án đầu tư xây dựng đê từ Sông Đốc - Cái Đồi Vàm 23 km	190,00		190,00	Phú Tân	2022-2025
42	Xây dựng đê biển Tây từ Cái Đồi Vàm đến Kênh 5 và kè phòng, chống sạt lở biển các đoạn sung yếu từ cửa biển sông Ông Đốc đến cửa biển Bảy Háp, tỉnh Cà Mau (kế hoạch năm 2021 là 112,00 ha)	190,00		190,00	Phú Tân	2021-2030
43	Xây dựng các cống trên tuyến đê từ Kênh 5 – Cái Đồi Vàm (Cái Đồi Nhỏ, Rạch Dơi, Trờì Đánh, Gò Công, Sáu Hậu, Ngã Tư, Rạch Mới, Kênh 90, Rạch Chèo)	54,00		54,00	Phú Tân	
A.10	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	69,80	0,00	69,80		
1	Mở rộng Công viên văn hóa tỉnh Cà Mau (công viên 19/5)	28,61		28,61	TP. Cà Mau	2026
2	Công ty TNHH Việt Úc (quy hoạch mở rộng Công Viên Văn Hoá Cà Mau giai đoạn 2)	7,64		7,64	TP. Cà Mau	2021
3	Dự án Phim trường Đài Phát thanh - Truyền hình Cà Mau	1,56		1,56	TP. Cà Mau	2021
4	Nhà Thiếu Nhi và Tinh đoàn (mới) (Trường THPT Nguyễn Việt Khái (cũ)) (giao đất)	2,57		2,57	TP. Cà Mau	2021
5	Trung tâm văn hóa huyện và các TT văn hoá xã	14,73	0,00	14,73	Thới Bình	
6	Quảng trường huyện U Minh	2,00		2,00	Huyện U Minh	
7	Trung tâm văn hóa truyền thông- thể thao huyện (Khu trung tâm hành chính huyện Năm Căn)	2,44		2,44	Năm Căn	
8	Xây dựng Khu Quảng trường Khu hành chính huyện giai đoạn 1 (San lấp mặt bằng cát đen, GPMB)	7,80		7,80	Phú Tân	2023 - 2024
9	Xây dựng Đài tưởng niệm liệt sỹ Phú Tân	2,45		2,45	Phú Tân	2023 - 2024
A.11	Đất xây dựng cơ sở y tế	22,87	2,74	20,13		
1	Mở rộng Bệnh viện Điều dưỡng - phục hồi chức năng tỉnh Cà Mau	5,58	2,72	2,86	TP. Cà Mau	2025

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
2	Dự án đầu tư mở rộng Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	0,06	0,02	0,05	TP. Cà Mau	
3	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Cà Mau	3,02		3,02	TP. Cà Mau	
4	Dự án ĐTXD Bệnh viện đa khoa Cà Mau quy mô 1.200 giường	12,15		12,15	TP. Cà Mau	
5	Dự án Điều chỉnh quy hoạch chi tiết các công trình thuộc lĩnh vực y tế: Đât các trung tâm chuyên ngành	1,57		1,57	TP. Cà Mau	
6	Dự án Phòng khám đa khoa (Công ty TNHH Sức khỏe Hoàng Lộc)	0,11		0,11	TP. Cà Mau	2021
7	QH trung tâm y tế dự phòng	0,25		0,25	Thới Bình	
8	Trung tâm Y tế huyện Năm Căn	0,12		0,12	Năm Căn	
A.12	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	38,00	7,74	30,26		
1	Mở rộng trường THCS Phan Bội Châu	0,20		0,20	TP. Cà Mau	2025
2	Mở rộng trường THCS Nguyễn Thái Bình	0,21		0,21	TP. Cà Mau	2025
3	Mở rộng trường TH phường 8/1	1,70		1,70	TP. Cà Mau	2021
4	MRTrường THCS Nguyễn Trung	0,22	0,19	0,03	Thới Bình	
5	Trường THPT Nguyễn Văn Nguyễn	1,23	0,89	0,34	Thới Bình	
6	Mở rộng Trường THCS Thị trấn	1,40	0,90	0,50	Thới Bình	
7	Mở rộng trường THCS Nguyễn Thái Bình (b24 - QH Khu Trung tâm)	2,19	1,65	0,54	U Minh	
8	XD điểm trường THPT U Minh (b37 - QH Khu Trung tâm)	1,87	0,00	1,87	U Minh	
9	Nhà công vụ THCS Nguyễn Trung Trực	0,10	0,00	0,10	U Minh	
10	Trường TH, THCS Trần Ngọc Hy	1,01	0,28	0,73	U Minh	
11	XD trường THCS Khánh Thuận	0,64	0,00	0,64	U Minh	
12	Mở rộng THCS Nguyễn Văn Tố	0,90	0,40	0,50	U Minh	
13	Trường THPT cấp II, cấp III Khánh An	0,94	0,00	0,94	U Minh	
14	Mở rộng Trường THPT Khánh An	1,59	0,94	0,65	U Minh	
15	Mở rộng điểm trường THCS Nguyễn Mai	0,48	0,18	0,30	U Minh	
16	Trường TH, THCS Đỗ Thừa Tự	0,68	0,13	0,55	U Minh	
17	Mở rộng Trường THPT Trần Văn Thời	0,50		0,50	Trần Văn Thời	
18	Qh mới Trường trung học dạy nghề - thuộc khu trung tâm đô thị	3,57		3,57	Trần Văn Thời	
19	Qh mới Trường trung học cơ sở - thuộc trung tâm khu vực	3,69		3,69	Trần Văn Thời	
20	Mở rộng trường PTTH nội trú Danh Thị Tươi	1,03	0,96	0,07	Trần Văn Thời	
21	Trường THCS 2 Lợi An (Thực hiện thủ tục giao đất)	0,32		0,32	Trần Văn Thời	
22	Trung tâm đào tạo, sát hạch lái xe mô tô	1,01		1,01	Trần Văn Thời	
23	Trường Trung học Cơ sở Khánh Bình Tây Bắc (giao đất)	0,60	0,54	0,06	Trần Văn Thời	
24	Trường THPT Vàm Đầm	3,00		3,00	Đầm Dơi	2021- 2030
25	Trường THCS Tân Tiến	0,04		0,04	Đầm Dơi	2021
26	Trường THPT Nguyễn Huân	0,50		0,50	Đầm Dơi	2021- 2030
27	Trường THCS Trần Phán (mở rộng nhà công vụ trường)	0,90	0,40	0,50	Đầm Dơi	2021
28	Xây dựng Trường THCS Phan Ngọc Hiến, thị trấn Đầm Dơi	0,25		0,25	Đầm Dơi	2023
29	Trường THCS Hiệp Bình (Mở rộng)	0,30		0,30	Đầm Dơi	2021-2022
30	Trường THCS xã Lâm Hải (đường vào trường)	0,02		0,02	Năm Căn	
31	Trường THCS xã Tam Giang Đông	0,65	0,28	0,37	Năm Căn	
32	Giao đất trường THPT Vàm Đĩnh	1,41		1,41	Phú Tân	
33	Trường THCS Nguyễn Vĩnh Nghiệp, xã Phú Mỹ	1,20		1,20	Phú Tân	2021-2025
34	Trường THCS Phú Tân, xã Phú Tân	1,20		1,20	Phú Tân	2021-2025
35	Trường THCS Võ Thị Sáu, xã Nguyễn Việt Khái	0,44		0,44	Phú Tân	2021-2025
36	Trường trung học phổ thông xã Viên An	2,00	0,00	2,00	Ngọc Hiến	2022-2030
A.14	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	30,46	2,00	28,46		
1	Quy đất xây dựng khu hoạt động thể dục thể thao cho Trung tâm Văn hoá, Truyền thông và Thể thao thành phố Cà Mau	10,00		10,00	TP. Cà Mau	
2	Khu liên hợp Thể dục Thể thao tỉnh Cà Mau	4,63		4,63	TP. Cà Mau	2021
3	Trung tâm thể dục thể thao (mở rộng)	0,18		0,18	U Minh	
4	Mở rộng trung tâm Văn hóa thể thao huyện Đầm Dơi	5,45	2,00	3,45	Đầm Dơi	2021- 2030
5	Khu liên hợp thể dục, thể thao	10,00		10,00	Năm Căn	
6	Nhà thi đấu đa năng tại trung tâm VHTTTT huyện	0,20	0,00	0,20	Ngọc Hiến	2022-2025

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
A.15	Đất công trình năng lượng	2.370,24	0,00	2.370,24		
1	Dự án Bãi tập kết thiết bị phục vụ dự án xây dựng Nhà máy điện gió Khu du lịch Khai Long - Cà Mau giai đoạn 1	19,94		19,94	Ngọc Hiển	
2	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy điện gió khu DL Khai Long - Cà Mau giai đoạn 1	4,50		4,50	Ngọc Hiển	
3	Dự án Nhà máy điện gió Viên An	13,60		13,60	Ngọc Hiển	
4	Dự án Cụm nhà máy điện gió Tân Ân (1)	8,40		8,40	Ngọc Hiển	
5	Dự án Nhà máy điện gió Tam Giang Tây (1)	9,80		9,80	Ngọc Hiển	
6	Dự án Nhà máy điện gió Tân Ân - giai đoạn 1	4,03		4,03	Ngọc Hiển	
7	Đường dây 110KV Năm Căn - Khai Long	4,27		4,27	Ngọc Hiển	
8	Xuất tuyến 4 mạch đường dây 110kV trạm 220kV Năm Căn	1,60		1,60	Ngọc Hiển, Năm Căn	
9	Dự án nhà máy điện mặt trời Rạch Gốc	62,95		62,95	Ngọc Hiển	
10	Trạm biến áp và đường dây đầu nối dự án nhà máy điện gió Khai Long giai đoạn 2, 3	11,38		11,38	Ngọc Hiển, Năm Căn	
11	Nhà máy điện gió Viên An Đông	20,50		20,50	Ngọc Hiển	
12	Công trình Trạm biến áp 220kV Năm Căn và Đường dây 220kV Năm Căn - Cà Mau 2	11,10		11,10	Phú Tân, Cái Nước, Trần Văn Thời, U Minh, Năm Căn	
13	Xuất tuyến đường dây 110KV mạch kép từ trạm 220KV Năm Căn	1,12		1,12	Năm Căn	
14	Đường dây 110 kV từ trạm 110kV Năm Căn - Trạm 110kV Phú Tân	2,00		2,00	Phú Tân, Năm Căn	
15	Nhà máy điện gió Phong Điền - sông Đốc	11,00		11,00	Trần Văn Thời, Phú Tân, Năm Căn	
16	Đường dây 110KV từ trạm 220KV Năm Căn - Nguyễn Huân	3,20		3,20	Đầm Dơi, Năm Căn	
17	Nhà máy điện gió Việt Khải	5,70		5,70	Phú Tân, Năm Căn	
18	Dự án Nhà máy Điện gió Cà Mau 1A	38,08		38,08	Cái Nước, Đầm Dơi, Trần Văn Thời, U Minh	
19	Dự án Nhà máy Điện gió Cà Mau 1B	2,08		2,08	Đầm Dơi	
20	Dự án Nhà máy Điện gió Cà Mau 1C	4,16		4,16	Đầm Dơi	
21	Dự án Nhà máy Điện gió Cà Mau 1D	2,08		2,08	Đầm Dơi	
22	Nhà máy điện gió Tân Thuận	2,00		2,00	Đầm Dơi	
23	Trạm nén tiếp bờ của Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty khí Cà Mau	4,87		4,87	Trần Văn Thời	
24	Đường dây 110kV từ trạm 220kV Cà Mau 2-Trần Văn Thời (mạch 2)	1,06		1,06	Trần Văn Thời; U Minh	
25	Dự án Kê giâm sồng kết hợp năng lượng tái tạo (điện mặt trời), nuôi trồng thủy hải sản và khôi phục rừng ngập mặn	71,00		71,00	Phú Tân, Trần Văn Thời	
26	Dự án Nhà máy điện gió Khánh Hải	5,00		5,00	Trần Văn Thời, U Minh	
27	Dự án Nhà máy điện gió Khánh Bình Tây	5,50		5,50	Trần Văn Thời, U Minh	
28	Dự án Nhà máy điện gió Khánh Bình Tây Bắc	5,50		5,50	Trần Văn Thời, U Minh	
29	Công trình đường dây 110KV mạch 2 từ Trạm 220KV Cà Mau - An Xuyên	0,56		0,56	TP. Cà Mau, Trần Văn Thời, U Minh	
30	Phân pha dây dẫn đường dây 110kv 173 Cà Mau 2-132 Ngọc Hiển	0,04		0,04	U Minh	
31	Dự án xây dựng tuyến đường dây 110KV An Xuyên - Vĩnh Thuận	1,14		1,14	Tp Cà Mau, Thới Bình	
32	Trạm Biến áp 110kV Cà Mau 2 và đường dây đầu nối	0,52		0,52	U Minh	
33	Dự án nhà máy điện gió Khánh Tiến (1)	5,70		5,70	U Minh	

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
34	Dự án Nhà máy điện gió Tam Giang Tây (2)	8,00		8,00	Ngọc Hiển, Năm Căn	
35	Dự án Nhà máy điện gió Khánh Tiến (2)	13,79		13,79	U Minh	
36	Dự án Nhà máy điện gió Tân Ân (2)	4,50		4,50	Ngọc Hiển, Năm Căn	
37	Dự án Nhà máy điện gió Rạch Gốc	3,52		3,52	Ngọc Hiển	
38	Dự án Nhà máy điện gió Tân Ân (3)	10,00		10,00	Ngọc Hiển	
39	Dự án Nhà máy điện gió Khánh Tiến (3)	5,70		5,70	U Minh	
40	Dự án Nhà máy điện mặt trời Khánh Tiến	1.400,00		1.400,00	U Minh	
41	Dự án Nhà máy điện gió Khánh Hội	7,80		7,80	U Minh	
42	Dự án Nhà máy điện gió Đất Mũi	6,00		6,00	Ngọc Hiển, Năm Căn	
43	Dự án Nhà máy điện gió ngoài khơi Ngọc Hiển	6,75		6,75	Ngọc Hiển, Năm Căn	
44	Dự án Nhà máy điện mặt trời Tân Đức 1	58,00		58,00	Đầm Dơi	
45	Dự án Nhà máy điện mặt trời Tân Đức 2	55,00		55,00	Đầm Dơi	
46	Dự án Nhà máy điện mặt trời Phú Hưng 1	61,00		61,00	Cái Nước	
47	Dự án Nhà máy điện mặt trời Phú Hưng 2	50,00		50,00	Cái Nước	
48	Dự án Nhà máy điện LNG và hệ thống FSRU Khánh An	113,51		113,51	U Minh, Trần Văn Thời	
49	Dự án Nhà máy điện khí Sông Đốc	4,00		4,00	Trần Văn Thời	
50	Dự án Nhà máy điện khí Tân Thuận	122,65		122,65	Đầm Dơi	
51	Dự án Nhà máy điện sinh khối	15,00		15,00	Thới Bình	
52	Đường dây 110 kV từ trạm 220 kV Cà Mau 2- trạm 110 kV U Minh	2,16		2,16	U Minh	
53	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110 kV Khu công nghiệp Hòa Trung	0,32		0,32	Cái Nước	
54	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110 kV Khu công nghiệp Năm Căn	0,04		0,04	Năm Căn	
55	Tuyến cáp ngầm 110 kV vận hành ở cấp điện áp 22 kV cấp điện cho đảo Hòn Khoai	0,96		0,96	Ngọc Hiển	
56	Nhánh rẽ trạm 110kV Cà Mau 3	0,96		0,96	U Minh	
57	Trạm 110kV Cà Mau 3	0,20		0,20	U Minh	
58	Đường dây 220kV từ trạm 220kV Hòa Bình đến trạm 220kV Năm Căn	10,00		10,00	Đầm Dơi, Năm Căn	
59	Đường dây 220kV từ trạm 220kV Năm Căn đến trạm 220kV Cà Mau 4	7,00		7,00	Năm Căn, Phú Tân	
60	Nhánh rẽ 220kV Bạc Liêu – Năm Căn đến trạm 220kV cụm điện gió Tân Ân	5,00		5,00	Năm Căn, Ngọc Hiển	
61	Đường dây 500kV trạm biển áp 500kV Cà Mau – trạm biển áp 500kV Bạc Liêu	17,00		17,00	Cái Nước, Đầm Dơi, tp Cà Mau	
62	Đầu nối trạm 220kV Cà Mau 5	8,00		8,00	Trần Văn Thời, Cái Nước	
63	Đường dây 220kV từ trạm 500kV Cà Mau – rẽ Cà Mau 2 – Cụm điện gió Cà Mau 1	12,00		12,00	Cái Nước, Đầm Dơi	
64	Đường dây 220kV từ trạm 500kV Cà Mau – rẽ Năm Căn – Cà Mau	3,00		3,00	Cái Nước, Trần Văn Thời	
65	Nhánh rẽ trạm biển áp 220kV Cà Mau 3 được đầu nối chuyển tiếp trên tuyến đường dây 220kV Trạm 500kV Bạc Liêu đi trạm 220kV Năm Căn	4,00		4,00	Đầm Dơi	
66	Đường dây 500kV trạm biển áp 500kV Cà Mau – trạm biển áp 500kV Ô Môn (Giải phóng công suất TBKHH; NLTT)	10,00		10,00	Cái Nước, Đầm Dơi, tp Cà Mau	
A.16	Đất công trình bưu chính, viễn thông	2,43	0,00	2,43		
1	Nhu cầu sử dụng thêm đất dự kiến của công trình bưu chính viễn thông ở thành phố Cà Mau	0,50		0,50	TP. Cà Mau	2021
2	Thu hồi đất của UBND xã An Xuyên giao cho Bưu điện Văn Hóa xã An Xuyên	0,02		0,02	TP. Cà Mau	2021
3	Trụ sở Bưu điện văn hóa Vàm Ô rô	0,02		0,02	TP. Cà Mau	2021
4	Điểm bưu điện xã mới (tách từ xã Khánh Hưng)	0,05		0,05	Trần Văn Thời	
5	Xây dựng trụ ăngten cao 125m	1,00		1,00	Trần Văn Thời	
6	Trụ sở viễn thông (Thực hiện cho thuê, cấp GCNQSDĐ)	0,02		0,02	Trần Văn Thời	

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
7	Viễn thông Cà Mau (dự án Anten phục vụ việc phủ sóng biển đảo)	0,33		0,33	Ngọc Hiển	2022-2030
8	Trạm BTS - tuyến cáp quang truyền dẫn 2	0,05		0,05	Ngọc Hiển	2021
9	Xây dựng Trạm BTS - tuyến cáp quang truyền dẫn 1 và 3	0,10		0,10	Ngọc Hiển	2021
10	Dự án bưu điện huyện	0,35		0,35	Ngọc Hiển	2022-2025
A.18	Đất di tích lịch sử - văn hóa	151,01	7,35	143,66		
1	Khu di tích hai nữ Anh hùng Lực lượng vũ trang Hồ Thị Kỳ và Huỳnh Thị Kim Liên	0,01		0,01	TP. Cà Mau	2021
2	Khu di tích lịch sử cách mạng mặt trận Tân Hưng	1,82		1,82	TP. Cà Mau	2021
3	Khu tưởng niệm hai lãnh đạo nghĩa quân Đỗ Thừa Luông - Đỗ Thừa Tự	1,00		1,00	TP. Cà Mau	2021
4	Quỹ đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng của Thành phố Cà Mau	19,32	3,30	16,02	TP. Cà Mau	2021-2025
5	Đất di tích (Căn cứ Cách mạng huyện Ủy Thới Bình)	5,00		5,00	Thới Bình	
6	Tòa thánh Ngọc Sắc	8,84		8,84	Thới Bình	
7	Di tích chùa Cao Dân	4,63	1,72	2,91	Thới Bình	
8	Di tích nơi ở và làm việc của đồng chí Võ Văn Kiệt (giao đất, cấp giấy, mở rộng)	0,28		0,28	U Minh	
9	Khu di tích lịch sử, văn hoá, danh lam, thắng cảnh	24,00		24,00	U Minh	
10	Địa điểm chiến thắng đặc khu Khai Quang	1,00		1,00	U Minh	
11	Địa điểm Sở giáo dục Nam Bộ từ năm 1948 đến năm 1954	0,50		0,50	U Minh	
12	Khu di tích lịch sử quốc gia Hòn Đá Bạc	8,20	0,00	8,20	Trần Văn Thời	
13	Mở rộng khu di tích Nguyễn Long Phi (Bác Ba Phi)	6,80		6,80	Trần Văn Thời	
14	Quỹ đất dự trữ các di tích lịch sử - văn hóa	1,80		1,80	Trần Văn Thời	
15	Khu di tích Xứ ủy Nam Bộ - Trung ương Cục miền Nam (Điểm di tích Ban Mật mã Xứ ủy Nam Bộ)	0,10		0,10	Đầm Dơi	2023
16	Bia tưởng niệm đồng bào bị Mỹ Ngụy thảm sát tại đồng Bào Hang	0,12		0,12	Đầm Dơi	2021
17	Xây dựng bia chiến thắng Mương Điều	0,06		0,06	Đầm Dơi	2021
18	Đồn Tân Đức	0,03		0,03	Đầm Dơi	2021-2025
19	Địa điểm Trận chiến thắng Đầm Dơi - Cái Nước - Chà Là (giao đất)	3,42		3,42	Đầm Dơi	2021-2025
20	Khu di tích Xứ ủy Nam Bộ (Điểm di tích Văn phòng Trung ương Cục Miền Nam)	0,03		0,03	Đầm Dơi	2021-2025
21	Khu di tích Xứ ủy Nam Bộ (Điểm di tích Trường Đảng Xứ ủy Nam Bộ mang tên Trường Chinh)	0,03		0,03	Đầm Dơi	2021-2025
22	Khu di tích Xứ ủy Nam Bộ (Điểm di tích Ban tuyên huấn Xứ ủy Nam bộ)	0,03		0,03	Đầm Dơi	2021-2025
23	Khu di tích Xứ ủy Nam Bộ (Điểm di tích Hội đồng Ủy ban Kháng chiến - hành chính Nam bộ)	0,03		0,03	Đầm Dơi	2021-2025
24	Địa điểm trận chiến thắng Nhị Nguyệt	0,05		0,05	Đầm Dơi	2021-2025
25	Khu di tích cấp quốc gia Xứ ủy Nam bộ (Điểm di tích Sở Ngân khố Nam bộ)	0,03		0,03	Đầm Dơi	2021-2025
26	Địa điểm khu mộ cụ Nguyễn Cao Thắng	0,10		0,10	Đầm Dơi	
27	Địa điểm Trường Thiếu sinh quân 673	0,20		0,20	Đầm Dơi	
28	Khu di tích căn cứ Đường Cộ	0,05		0,05	Cái Nước	2021-2030
29	Mở rộng Khu căn cứ Tỉnh ủy tại Lung Lá - Nhà Thờ	10,00	1,47	8,53	Cái Nước	2021-2030
30	Khu di tích căn cứ Huyện ủy (Cái Chim)	0,23	0,23	0,00	Cái Nước	2021-2030
31	Đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh tại thị trấn Cái Nước	1,00		1,00	Cái Nước	2021-2030
32	Địa điểm tưởng niệm Anh hùng LLVTND Lương Thế Trân	2,00		2,00	Cái Nước	2021-2030
33	Địa điểm thành lập lực lượng Thanh niên xung phong tỉnh Cà Mau	2,00		2,00	Cái Nước	2021-2030
34	Địa điểm UB kháng chiến - Hành chính Nam Bộ thuộc di tích Các địa điểm Xứ ủy Nam bộ TW cục Miền Nam	0,10		0,10	Cái Nước	2021-2030
35	Bia di tích: Địa điểm trận đánh tàu trên sông Tam Giang tại Vàm rạch Chù Mưu năm 1970 (Khu Hành chính và khu dân cư xã Tam Giang)	1,00		1,00	Năm Căn	
36	Bia di tích Trận chiến thắng Bến Dừa	1,00	0,20	0,80	Năm Căn	
37	Trận đánh bao vây bức rút Chi khu Năm Căn (1968)	0,03		0,03	Năm Căn	

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
38	Địa điểm Ban An loạt đặc biệt Nam Bộ thuộc di tích các điểm Xứ ủy Nam Bộ-TW cục Miền Nam (Khu đô thị Hàm Rồng, huyện Năm Căn)	2,12	0,43	1,69	Năm Căn	
39	Khu Căn cứ Tỉnh ủy tại Xẻo Đước	3,49		3,49	Phú Tân	
40	Địa điểm chứng tích tội ác tại Biệt Khu Hải Yến Bình Hưng	30,29		30,29	Phú Tân	
41	Trận chiến thắng Đồn Dong - Tân Quảng	0,50		0,50	Phú Tân	
42	Khu tưởng niệm Anh hùng LLVTND Nguyễn Việt Khái	0,50		0,50	Phú Tân	
43	Địa điểm Trường đảng TW Cục miền Nam mang tên Trường Chinh thuộc di tích các điểm Xứ ủy Nam bộ TW cục Miền Nam	0,10		0,10	Phú Tân	
44	Địa điểm Nơi cố Tổng Bí thư Lê Duẩn chấp bút khởi thảo "Đường lối cách mạng miền Nam" tiền thân của Nghị quyết TW 15 của Đảng	0,06		0,06	Phú Tân	
45	Địa điểm Ủy ban Kháng chiến - Hành chính Nam Bộ	0,08		0,08	Phú Tân	
46	Khu di tích Góc Me (Xây dựng hàng rào)	1,43		1,43	Ngọc Hiển	2021
47	Công viên cây xanh khu di tích bến Vàm Lũng	0,50		0,50	Ngọc Hiển	2022-2025
48	Bờ kè khuôn viên khu di tích bến Vàm Lũng	0,05		0,05	Ngọc Hiển	2022-2025
49	Khu di tích lịch sử (nhà Hải Đăng)	6,30		6,30	Ngọc Hiển	2022-2030
50	Khu tưởng niệm 10 liệt sĩ Hòn Khoai	0,25		0,25	Ngọc Hiển	2022-2025
51	Địa điểm Trường Quân chính Quang Trung	0,50		0,50	Ngọc Hiển	2022-2025
A.19	Đất bãi thải xử lý chất thải	130,86	0,27	130,59		
1	Khu xử lý nước thải thành phố Cà Mau	4,39		4,39	TP. Cà Mau	2029
2	Khu chôn lấp rác huyện Thới Bình	4,10		4,10	Thới Bình	2025-2030
3	Bãi chôn lấp rác thải huyện U Minh	5,00		5,00	U Minh	
4	Khu xử lý rác thải tập trung Khánh An	50,00		50,00	U Minh	
5	Đất khu xử lý và trạm trung chuyển CTR	3,71		3,71	Năm Căn	
6	Bãi rác xã Tam Giang	0,27	0,27		Năm Căn	
7	Bãi rác xã Tam Giang Đông	3,27		3,27	Năm Căn	
8	Dự án Nhà máy xử lý nước thải Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Khu kinh tế Năm Căn	3,00		3,00	Năm Căn	
9	Xây dựng bãi chôn lấp rác tạm hợp vệ sinh	20,00		20,00	Năm Căn	
10	Xử lý nước thải (Xây dựng Khu dịch vụ - dân cư Năm Căn, Khu kinh tế Năm Căn)	0,15		0,15	Năm Căn	
11	Bãi rác huyện Phú Tân	5,00		5,00	Phú Tân	2021-2030
12	Bãi tập kết, trung chuyển rác tại các xã, thị trấn	13,66		13,66	Phú Tân	2021-2030
13	Bãi xử lý rác thải tập trung của huyện	11,70		11,70	Ngọc Hiển	2022-2030
14	Xây dựng bãi rác tại các xã	6,61		6,61	Ngọc Hiển	2022-2030
A.20	Đất cơ sở tôn giáo	40,41	1,72	38,69		
1	Hội quán Hưng Hiệp Tự (chuyển mục đích)	0,18		0,18	Cái Nước	
2	Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (Chi hội Năm Căn)	0,22		0,22	Năm Căn	
3	Chùa Pháp Hội	1,04		1,04	Năm Căn	
4	Hội Thánh Tin Lành Thuận Hòa (Chi hội Tân Đức)	0,08		0,08	Đầm Dơi	
5	Bổ trí quỹ đất xây dựng, mở rộng cơ sở tôn giáo	1,50		1,50	Đầm Dơi	
6	Chùa Tam Hiệp	4,31		4,31	Trần Văn Thời	
7	Chùa Công Đức Lâm Phật tự	0,81		0,81	Trần Văn Thời	
8	Chi hội Hưng Hải Tự	2,39		2,39	Trần Văn Thời	
9	Niệm phật đường Phước Hữu	0,09		0,09	TP. Cà Mau	
10	Giáo xứ Tắc Vân	0,36		0,36	TP. Cà Mau	
11	Mở rộng Chùa Bửu Liên	0,75		0,75	xã Tắc Vân, tp. Cà Mau	
12	Dự án Chùa Thiện Phước	0,09		0,09	xã Tắc Vân, tp. Cà Mau	
13	Thiền Viện Trúc Lâm	9,00		9,00	TP. Cà Mau	
14	Tịnh xá Ngọc Hải	0,56		0,56	TP. Cà Mau	
15	Chùa Bửu Hương Tự	0,99		0,99	TP. Cà Mau	
16	Mở rộng Hộ đạo Quy Tổng Điện	0,08		0,08	TP. Cà Mau	
17	Nhà thờ Hộ đạo Cà Mau	2,07		2,07	TP. Cà Mau	
18	Giáo xứ Huyện Sứ	0,47		0,47	Thới Bình	
19	Hộ Đạo Ngọc Linh	0,13		0,13	Thới Bình	
20	Di tích chùa Cao Dân	4,63	1,72	2,91	Thới Bình	
21	Chùa Phật cổ Thiên Lâm	0,51		0,51	U Minh	

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
22	Ban trị sự Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo xã Khánh Hòa	0,30		0,30	U Minh	
23	Giáo xứ Khánh Minh	0,51		0,51	U Minh	
24	Tòa Thánh Ngọc Sắc	8,84		8,84	Thới Bình	
25	Hộ đạo Huỳnh Long Cảnh	0,50		0,50	Trần Văn Thời	
A.21	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	144,74	4,32	140,42		
1	Quy đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng của Thành phố Cà Mau	19,32	3,30	16,02	TP. Cà Mau	2021-2025
2	QH Nghĩa trang, nghĩa địa huyện TB	6,67		6,67	Thới Bình	2021-2025
3	Nghĩa trang tỉnh Cà Mau	59,82		59,82	U Minh	
4	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hỏa táng cho đồng bào dân tộc Khmer trên địa bàn tỉnh Cà Mau (Đất xây dựng cơ sở hỏa táng)	0,35		0,35	U Minh	
5	Nghĩa trang, nghĩa địa	3,50		3,50	U Minh	
6	Lò hỏa táng	0,40		0,40	U Minh	
7	Quy hoạch trang nhân dân xã Lương Thế Trân	5,00		5,00	Cái Nước	2021-2030
8	Nghĩa trang nhân dân huyện Cái Nước	5,00		5,00	Cái Nước	2021-2030
9	Nghĩa địa khu vực xã Tam Giang	10,00	1,02	8,98	Năm Căn	
10	Nghĩa trang nhân dân tập trung	0,60		0,60	Phú Tân	2021-2030
11	Nghĩa trang nhân dân tập trung	0,30		0,30	Phú Tân	2021-2030
12	Nghĩa trang nhân dân tập trung	0,30		0,30	Phú Tân	2021-2030
13	Nghĩa trang nhân dân tập trung	0,30		0,30	Phú Tân	2021-2030
14	Nghĩa trang nhân dân tập trung	0,30		0,30	Phú Tân	2021-2030
15	Xây dựng nghĩa trang nhân dân Phú Tân giai đoạn I	10,00		10,00	Phú Tân	2021-2025
16	Quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa	22,88	0,00	22,88	Ngọc Hiển	2022-2030
A.25	Đất danh lam thắng cảnh	35,00	0,00	35,00		
1	Khu du lịch đầm Thị Tường	35,00		35,00	Trần Văn Thời, Phú Tân	
A.28	Đất ở tại nông thôn	2.678,64	57,57	2.625,19		
1	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư trung tâm Tắc Vân	20,00		20,00	TP. Cà Mau	2021-2026
2	Khu dân cư trung tâm hành chính xã Hòa Thành	15,37		15,37	TP. Cà Mau	2029
3	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư phía Đông Quốc lộ 1A - Khu B	22,52		22,52	TP. Cà Mau	2029
4	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu đô thị mới sinh thái nghỉ dưỡng và thể dục thể thao Cà Mau	100,00		100,00	TP. Cà Mau	2028
5	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở khu đô thị mới Hoàng Tâm (giai đoạn 2)	30,84		30,84	TP. Cà Mau	2022
6	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu đô thị mới sinh thái nghỉ dưỡng và thể dục thể thao Cà Mau (giai đoạn 1)	50,00		50,00	TP. Cà Mau	2022-2025
7	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu đô thị mới sinh thái nghỉ dưỡng và thể dục thể thao Cà Mau (giai đoạn 2)	50,00		50,00	TP. Cà Mau	2026-2030
8	Dự án nhà ở cho người có thu nhập thấp (Công ty TNHH Thiên Tân)	7,20		7,20	TP. Cà Mau	2021
9	Dự án khu dân cư Thạnh Phú	11,93	9,57	2,36	TP. Cà Mau	2021
10	Dự án xây dựng khu B- Khu đô thị mới Bạch Đằng, quy mô 74,08 ha	74,08	21,80	52,40	TP. Cà Mau	2029
11	Dự án Khu dân cư ấp Thạnh Điền, quy mô 35,9ha	35,90		35,90	TP. Cà Mau	2029
12	Dự án Khu đô thị mới Tài Lộc (Khu A-Khu B), quy mô 33,63ha. Trong đó: Khu A: 20,95ha; khu B: 12,26ha	0,06		0,06	TP. Cà Mau	2029
13	Dự án khu nhà ở công nhân cty CP chế biến thủy sản xuất khẩu Tắc Vân	0,62		0,62	TP. Cà Mau	2029
14	Dự án Khu tái định cư cụm công nghiệp Hòa Thành, quy mô 24 ha	12,00		12,00	TP. Cà Mau	2029
15	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu đô thị mới Phường 6 và xã Hòa Thành	50,00		50,00	TP. Cà Mau	2025
16	QH khu nhà ở công nhân viên	0,78		0,78	Thới Bình	
17	Đất CSD trg Tiểu học Tân Quý điểm Xóm Giữa	0,47		0,47	Thới Bình	
18	Đất CSD TTPTQĐ quản lý	1,60		1,60	Thới Bình	
19	Khu nhà ở của giáo viên	0,17		0,17	Thới Bình	

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
20	Điểm dân cư vàm kênh Hương Mai (thuộc dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư rừng phòng hộ biển Tây huyện U Minh)	0,56		0,56	Huyện U Minh	
21	KDC Tiểu Dừa	8,50		8,50	Huyện U Minh	
22	Dự án quy hoạch điểm dân cư vàm kinh Ba Tinh	17,00		17,00	Trần Văn Thờ	
23	Khu dân cư đầu kênh Cơi 5 - ấp Cơi 5A	3,62	0,50	3,12	Trần Văn Thờ	
24	Khu dân cư Vàm Kênh Sào Lưới (dự án khu TDC rừng phòng hộ biển Tây huyện Trần Văn Thờ)	19,80		19,80	Trần Văn Thờ	
25	Khu tái định cư xen ghép Đá Bạc (dự án đầu tư nâng cấp đê biển tây tỉnh Cà Mau)	3,05		3,05	Trần Văn Thờ	
26	Khu dân cư Kênh Ngang	0,80		0,80	Trần Văn Thờ	
27	Nhu cầu đất ở nông thôn trên địa bàn huyện Đầm Dơi	276,59	19,31	261,28	Đầm Dơi	
28	Khu dân cư chợ Rau Dừa (KDC LA 13 - 14)	0,72		0,72	Cái Nước	2021
29	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu dịch vụ - dân cư Khu công nghiệp Hòa Trung	36,70		36,70	Cái Nước	2021-2030
30	Khu dịch vụ, thương mại và dân cư Hưng Mỹ (50 ha) (đường Nam sông đốc và Trục Đông Tây)	30,00		30,00	Cái Nước	2021-2030
31	Khu dịch vụ, thương mại và dân cư xã Hòa Mỹ (20 ha) (Công đá Kênh tư)	12,00		12,00	Cái Nước	2021-2030
32	Khu dịch vụ, thương mại và dân cư xã Tân Hưng Đông (20 ha)(Công đá Kênh tư)	12,00		12,00	Cái Nước	2021-2030
33	Điểm dân cư, thương mại và dịch vụ xã Tân Hưng (35 ha)	21,00		21,00	Cái Nước	2021-2030
34	Khu đô thị mới xã Thạnh Phú (50 ha) (Độc 02 bên đường hành lang ven biển phía nam)	30,00		30,00	Cái Nước	2021-2030
35	Khu dân cư ấp Nhà Luận	1,93	1,93	0,00	Năm Căn	
36	Dự án sắp xếp khu dân cư vùng thiên tai xã Hàng Vịnh	3,80		3,80	Năm Căn	
37	Dự án sắp xếp khu dân cư vùng thiên tai xã Đất Mới	7,80		7,80	Năm Căn	
38	Khu dân cư Trung tâm hành chính xã	0,24	0,24	0,00	Năm Căn	
39	Khu dân cư Kinh Ba, ấp Vinh Hoa	0,36	0,36	0,00	Năm Căn	
40	Khu Tái định cư xã Tam Giang Đông, huyện Năm Căn (điều chỉnh)	0,20	0,20	0,00	Năm Căn	
41	Khu dân cư tập trung ấp phòng hộ	0,77		0,77	Năm Căn	
42	Tuyển dân cư đường Hồ Chí Minh (từ ranh Xã Đất Mới đến Sông Trại Lưới)	3,46		3,46	Năm Căn	
43	Khu dân cư Trồn Sóng -Vàm Lở (Dự án 396-69)	23,35		23,35	Năm Căn	
44	Khu dân cư ấp Chà Là (Chuyển trụ sở Lâm ngư trường 184 cũ và mở rộng thêm)	5,00	0,81	4,19	Năm Căn	
45	Khu dân cư ấp Nhà Hội	3,90	2,85	1,05	Năm Căn	
46	Khu dân cư Hồ Gùi	20,30		20,30	Năm Căn	
47	Khu tái định cư xã Nguyễn Việt Khái	12,00		12,00	Phú Tân	2021-2025
48	Điểm dân cư vàm kênh Mỹ Bình	0,25		0,25	Phú Tân	2021-2025
49	Khu tái định cư xã Nguyễn Việt Khái	11,42		11,42	Phú Tân	2021-2025
50	Điểm dân cư vàm kênh Mỹ Bình	0,25		0,25	Phú Tân	2021-2025
51	Quy hoạch đất ở khu trung tâm xã (đất ở mật độ cao, mật độ thấp và nhà vườn)	10,17		10,17	Phú Tân	2021-2030
52	Quy hoạch đất ở khu trung tâm xã (đất ở chia lô)	5,00		5,00	Phú Tân	2021-2030
53	Khu dân cư mật độ cao	1,10		1,10	Phú Tân	2021-2030
54	Khu dân cư 02 ấp Gò Công và Gò Công Đông	10,00		10,00	Phú Tân	2022-2030
55	Khu dân cư bờ Bắc và Nam vàm kênh Cái Cầm (phần đất từ mé sông lên giáp khu tái định cư)	13,50		13,50	Phú Tân	2023-2030
56	Khu dân cư của Công Nghiệp	4,10		4,10	Phú Tân	2023-2030
57	Điểm dân cư lô 2	3,20		3,20	Phú Tân	2023-2030
58	Dự án sắp xếp dân cư Tiểu khu 087 ban quản lý rừng phòng hộ Sào Lưới	6,90		6,90	Phú Tân	2021-2025
59	Quy đất chuyển mục đích đất trên địa bàn huyện Phú Tân	24,02		24,02	Phú Tân	16.168,00
60	Dự án bố trí dân cư vùng thiên tai ấp Rạch Tàu Đông xã Đất Mũi	2,70		2,70	Ngọc Hiển	2021-2025
61	Dự án sắp xếp dân cư khu vực sạt lở ven biển Đông (khu dân cư Chợ Thù xã Tam Giang Tây) giai đoạn 3	12,80		12,80	Ngọc Hiển	2011-2025
62	Dự án sắp xếp dân cư khu vực sạt lở ven biển Đông (khu TDC thị trấn Rạch Gốc)	7,20		7,20	Ngọc Hiển	2011-2025

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
63	Mở rộng Khu dân cư Chợ Thủ B	10,00		10,00	Ngọc Hiển	2022-2025
64	Quy hoạch cụm dân cư Tân Tạo	5,00		5,00	Ngọc Hiển	2022-2030
65	Quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất ở cấp tuyến đường từ cầu Rạch Gốc đến cầu Dinh Hạn (theo đường lộ mé sông, hai bên tuyến)	3,30		3,30	Ngọc Hiển	2021
66	Quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất ở từ cầu Dinh Hạn đến rạch Ô Rô (theo đường lộ mé sông, hai bên tuyến)	52,77		52,77	Ngọc Hiển	2021
67	Quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất ở từ cầu Rạch Gốc đến giáp trụ sở BQL rừng Hóc Năng (tại rạch Xẻo Mắm theo đường lộ mé sông, hai bên tuyến)	11,35		11,35	Ngọc Hiển	2021
68	Quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất ở từ trụ sở BQL rừng Hóc Năng đến sông Hóc Năng (phía bên phải tuyến, theo đường lộ mé sông)	10,00		10,00	Ngọc Hiển	2021-2030
69	Quy hoạch chuyển mục đích đất ở tuyến từ ngã 3 đường vào cầu Rạch Gốc đến rạch Ô Rô	42,91		42,91	Ngọc Hiển	2021-2030
70	Quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất ở cấp lộ liên xã đoạn từ ngã 3 đường vào cầu Rạch Gốc đến sông Hóc Năng (bên trái tuyến)	35,00		35,00	Ngọc Hiển	2021-2030
71	Quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất ở tuyến đường dẫn lên Cầu Rạch Gốc (hai bên)	2,00		2,00	Ngọc Hiển	2021-2030
72	Quy hoạch khu nhà ở xã Viên An Đông (Đầu giá quyền sử dụng đất)	0,31		0,31	Ngọc Hiển	2022-2030
73	Quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất ở KDC Ô Rô	1,95		1,95	Ngọc Hiển	2021
74	Quy hoạch chuyển MĐSD đất ở cấp lộ khu 59 hộ (hai bên)	14,05		14,05	Ngọc Hiển	2021-2030
75	Quy hoạch chuyển MĐSD đất ở cấp lộ khu 36 hộ (hai bên)	14,05		14,05	Ngọc Hiển	2021-2030
76	Quy hoạch chuyển mục đích sang đất ở tuyến dân cư từ rạch Cây Me đến rạch Bà Khuê (từ lộ xuống tới mé sông)	15,00		15,00	Ngọc Hiển	2022-2025
77	Quy hoạch chuyển mục đích sang đất ở tuyến dân cư từ rạch Bà Khuê đến rạch Ông Đồi Lớn (từ lộ xuống tới mé sông)	17,00		17,00	Ngọc Hiển	2022-2025
78	Quy hoạch chuyển mục đích sang đất ở tuyến dân cư từ rạch Ông Thuộc đến rạch Cây Me (từ lộ xuống tới mé sông)	5,50		5,50	Ngọc Hiển	2022-2025
79	Quy hoạch chuyển mục đích sang đất ở tuyến dân cư từ vuông Ông Quyết đến cầu Đội II	30,80		30,80	Ngọc Hiển	2022-2025
80	Quy hoạch chuyển mục đích sang đất ở tuyến dân cư từ vàm Sác Cò Ngay đến vuông Ngô Ngoánh	16,00		16,00	Ngọc Hiển	2022-2025
81	Quy hoạch chuyển mục đích sang đất ở tuyến dân cư từ vuông Lê Văn Đức đến vuông Nguyễn Hoàng Việt	3,20		3,20	Ngọc Hiển	2022-2025
82	Quy hoạch chuyển mục đích sang đất ở tuyến dân cư từ rạch Ông Sa đến rạch Xẻo Trên	4,40		4,40	Ngọc Hiển	2022-2025
83	Quy hoạch chuyển mục đích sang đất ở tuyến dân cư từ rạch Ông Sa đến vuông ông Tạ Văn Sang	13,00		13,00	Ngọc Hiển	2022-2025
84	Quy hoạch chuyển mục đích sang đất ở tuyến dân cư từ ngã ba Sác Cò đến rạch Ông Linh	9,35		9,35	Ngọc Hiển	2022-2025
85	Quy hoạch chuyển mục đích sang đất ở tuyến dân cư từ Cầu Đội II đến giáp xã Đất Mũi	22,00		22,00	Ngọc Hiển	2022-2025
86	Quy hoạch đất ở từ cầu vàm ông Trang đến tiểu học 2.	7,00		7,00	Ngọc Hiển	2022-2025
87	Quy hoạch chuyển mục đích sang đất ở tuyến dân cư dọc theo đường Hồ Chí Minh (hai bên lộ)	226,80		226,80	Ngọc Hiển	2022-2030
88	Quy hoạch chuyển mục đích sang đất ở tuyến dân cư từ đường HCM (đầu đường vào UBND xã) đến cầu kênh Nước Lộn (từ lộ xuống mé sông)	15,75		15,75	Ngọc Hiển	2022-2030
89	Quy hoạch chuyển mục đích sang đất ở tuyến dân cư đoạn dọc Sông Cửa Lớn (từ vàm Ông Như đến vàm Bà Bường) (từ lộ xuống mé sông)	130,91		130,91	Ngọc Hiển	2022-2030
90	Quy hoạch chuyển mục đích sang đất ở tuyến dân cư ấp Đồng Khởi, Ông Định (từ lộ xuống mé sông)	109,49		109,49	Ngọc Hiển	2022-2030

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
91	Quy hoạch chuyển mục đích sang đất ở tuyến dân cư ấp Đường Dây (từ lộ xuống mé sông)	2,51		2,51	Ngọc Hiển	2022-2030
92	Quy hoạch chuyển mục đích sang đất ở tuyến dân cư ấp Đường Kéo (từ lộ xuống mé sông)	11,69		11,69	Ngọc Hiển	2022-2030
93	Quy hoạch chuyển mục đích sang đất ở tuyến dân cư từ Cầu Võ Hào Thuật đến trạm y tế (từ mé lộ xuống sông)	75,41		75,41	Ngọc Hiển	2022-2030
94	Quy hoạch chuyển mục đích sang đất ở tuyến dân cư từ Vàm Bà Bường đến Đồn biên phòng (từ mé lộ xuống sông)	48,50		48,50	Ngọc Hiển	2022-2030
95	Quy hoạch chuyển mục đích sang đất ở tuyến dân cư đoạn dọc theo sông Hóc Năng (Từ mé lộ xuống sông)	3,40		3,40	Ngọc Hiển	2022-2030
96	Quy hoạch chuyển mục đích sang đất ở tuyến dân cư từ rạch Xẻo Mã đến Rạch Cái Chim (giáp với mé sông)	22,25		22,25	Ngọc Hiển	2022-2030
97	Quy hoạch chuyển mục đích sang đất ở tuyến dân cư đoạn từ tuyến lộ cấp VI đến Rạch Ông Miếu (Từ lộ xuống mé sông)	1,20		1,20	Ngọc Hiển	2022-2030
98	Quy hoạch chuyển mục đích sang đất ở tuyến dân cư đoạn dọc theo đường Hồ Chí Minh (Hai bên lộ)	1,50	0,00	1,50	Ngọc Hiển	2022-2030
99	Quy hoạch chuyển mục đích sang đất ở tuyến dân cư dọc theo tuyến lộ cấp VI đến Cầu Cá Vồ	0,60	0,00	0,60	Ngọc Hiển	2022-2030
100	Quy hoạch chuyển mục đích sang đất ở tuyến dân cư dọc theo tuyến từ Cầu Nhung Miên - vuông ông Đoàn Tuấn	0,80		0,80	Ngọc Hiển	2022-2030
101	Quy hoạch tuyến dân cư khu vực ven Rạch Tàu (khu a) (Từ rạch Hang Mai đến cửa Vàm Xoáy (bờ nam), Từ rạch Cạp Chòi đến Rạch Vàm Lạch (bờ bắc))	100,00		100,00	Ngọc Hiển	2022-2030
102	Quy hoạch tuyến dân cư khu kênh Hai Thiện (khu b) (Toàn bộ hai bên bờ kênh)	44,00		44,00	Ngọc Hiển	2022-2030
103	Quy hoạch tuyến dân cư khu rạch Bầu Lớn (khu c) (Toàn bộ hai bên bờ kênh)	59,60		59,60	Ngọc Hiển	2022-2030
104	Quy hoạch tuyến dân cư khu Rạch Mũi (khu d) (Toàn bộ hai bên bờ kênh)	47,00		47,00	Ngọc Hiển	2022-2030
105	Quy hoạch tuyến dân cư đoạn tuyến từ Cầu Lạch Vàm đến cầu Xóm Mũi (cầu số 1 đến cầu số 2) (Bên trái tuyến)	20,00		20,00	Ngọc Hiển	2022-2030
106	Quy hoạch tuyến dân cư đoạn tuyến từ cửa Vàm Xoáy (bờ Tây) đến cầu Kênh Đào Tây (Bên bờ tây kênh Vàm Xoáy)	17,00		17,00	Ngọc Hiển	2022-2030
107	Quy hoạch tuyến dân cư đoạn tuyến từ Cầu số 1 (Lạch Vàm bờ Tây) đến đầu kênh Hai Thiện (Bờ tây kênh Lạch Vàm)	42,00		42,00	Ngọc Hiển	2022-2030
108	Quy hoạch tuyến dân cư đoạn tuyến từ Trạm Cái Mòi đến giáp ranh đất của BQL rừng phòng hộ Đất Mũi (Bờ tây sông Cái Mòi)	2,50		2,50	Ngọc Hiển	2022-2030
109	Quy hoạch chuyển mục đích tuyến lộ tuyến ĐH 74 từ đường Hồ Chí Minh đến giáp Viên An (Bờ Đông kênh Ô rô Hai bên bờ kênh Tác Gốc)	0,60		0,60	Ngọc Hiển	2022-2030
110	Quy hoạch chuyển mục đích tuyến lộ từ đường Hồ Chí Minh đến Kênh Cụt (Bờ Tây kênh Ô rô và sông Ba Đình)	0,50		0,50	Ngọc Hiển	2022-2030
111	Quy hoạch chuyển mục đích đất ở khu hành chính ủy ban xã Đất Mũi	87,94		87,94	Ngọc Hiển	2022-2030
112	Khu dân cư Làng nghề thuộc Khu II, khu công viên văn hóa - Du lịch Mũi Cà Mau	2,01		2,01	Ngọc Hiển	2022-2030
113	Tuyến dân cư dọc theo Kênh Sắc cò	2,20		2,20	Ngọc Hiển	2022-2030
114	Tuyến dân cư Kinh Đào Tây	17,00		17,00	Ngọc Hiển	2022-2030
115	Thu hồi đất của vườn tại ấp kênh Đào giao về cho địa phương quản lý (QĐ 139/QĐ-UBND ngày 12/09/2021)	87,94		87,94	Ngọc Hiển	2022-2030
116	Dự án nhà ở khu dân cư (khu B) Làng Cá Khánh Hội	5,27		5,27	Huyện U Minh	
117	Khu đô thị mới Khánh Hội	100,00		100,00	Huyện U Minh	
118	Khu đô thị mới Khánh An thuộc khu Khí - Điện - Đạm Cà Mau	120,00		120,00	Huyện U Minh	

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
119	Khu đô thị Đất Mới	55,00		55,00	Năm Căn	
120	Khu đô thị Hàm Rồng	123,00		123,00	Năm Căn	
A.29	Đất ở tại đô thị	4.509,35	435,57	4.067,83		
1	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu đô thị mới khóm 5, phường 1, quy mô 22,98 ha	22,98		22,98	TP. Cà Mau	2021
2	Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở thu nhập thấp và Viện dưỡng lão tại khóm 1, phường Tân Xuyên, thành phố Cà Mau	13,70		13,70	TP. Cà Mau	2021
3	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội phường Tân Xuyên, thành phố Cà Mau	9,97		9,97	TP. Cà Mau	2022-2027
4	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội khóm 5, phường 9, thành phố Cà Mau	13,20		13,20	TP. Cà Mau	2021
5	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở mở rộng Khu dân cư – Tái định cư Sông cũ (Khu A), phường Tân Xuyên	26,34		26,34	TP. Cà Mau	2025
6	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội khóm 7, phường 8, thành phố Cà Mau	3,21		3,21	TP. Cà Mau	2025
7	Dự án đầu tư xây dựng Nhà ở Liên kế thuộc tổ hợp Thương mại Cửu Long (hạng mục đất ở)	0,98		0,98	TP. Cà Mau	2022-2027
8	Dự án đầu tư Khu đô thị mới Licogi (giai đoạn 2)	24,89		24,89	TP. Cà Mau	2022-2025
9	Dự án nhà ở xã hội phường Tân Xuyên, thành phố Cà Mau	3,44		3,44	TP. Cà Mau	2022-2027
10	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu đô thị Khóm 6, Phường 1	29,50		29,50	TP. Cà Mau	2022-2030
11	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Trung tâm thương mại và nhà phố liền kề, phường 4, thành phố Cà Mau	1,71	1,01	1,71	TP. Cà Mau	2022-2027
12	Dự án Khu dân cư Đông Bắc Quảng trường văn hóa Trung Tâm - khu C (giai đoạn 2 tiếp theo)	16,14		16,14	TP. Cà Mau	2021
13	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu đô thị mới Phường 6, thành phố Cà Mau	100,00		100,00	TP. Cà Mau	2022-2025
14	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu đô thị mới Phường 6 và xã Hòa thành	50,00		50,00	TP. Cà Mau	2026
15	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu đô thị mới Khóm 1, phường Tân Xuyên (giai đoạn 1)	50,00		50,00	TP. Cà Mau	2022-2025
16	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu đô thị mới Khóm 1, phường Tân Xuyên (giai đoạn 2)	50,00		50,00	TP. Cà Mau	2026-2030
17	Dự án Khu đô thị sân bay (giai đoạn 1)	200,00		200,00	TP. Cà Mau	2022-2025
18	Dự án Khu đô thị sân bay (giai đoạn 2)	200,00		200,00	TP. Cà Mau	2026-2030
19	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu đô thị mới sinh thái nghỉ dưỡng và thể dục thể thao Cà Mau (Giai đoạn 1)	50,00		50,00	TP. Cà Mau	2022-2025
20	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu đô thị mới sinh thái nghỉ dưỡng và thể dục thể thao Cà Mau (giai đoạn 2)	50,00		50,00	TP. Cà Mau	2026-2030
21	Dự án Khu đô thị Hành chính, Văn Hóa thể thao và Dịch vụ tỉnh Cà Mau (khu tái định cư), phường 1, phường 9	7,12		7,12	TP. Cà Mau	2021
22	Dự án Khu dân cư và dịch vụ thương mại phường 1, quy mô 56,7ha	56,70		56,70	TP. Cà Mau	2029
23	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu đất chi cục hợp tác xã & phát triển nông thôn (chi cục điều động dân cư)	0,58		0,58	TP. Cà Mau	2021
24	Dự án chỉnh trang khu dân cư đường Vành đai số 02 (đoạn từ Nguyễn Trãi đến Lâm Thành Mậu)	45,34		45,34	TP. Cà Mau	2021
25	Dự án Khu tái định cư và nhà ở xã hội phường 4, phường 9 thành phố Cà Mau	43,30		43,30	TP. Cà Mau	2021
26	Dự án khu B, C3, D thuộc khu đô thị cửa ngõ Đông Bắc	194,66	75,01	119,65	TP. Cà Mau	2021
27	Dự án phát triển nhà ở Khu C1, C2 Khu Đô thị cửa ngõ Đông Bắc (Khu C1: 27,41ha; khu C2: 27,55ha)	54,96		54,96	TP. Cà Mau	2021
28	Quy hoạch phân khu Khu dân cư phía nam kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu, phường 6	147,82	31,26	116,56	TP. Cà Mau	2029
29	Dự án Nhà ở thương mại An Sinh V	8,13		8,13	TP. Cà Mau	2021
30	Dự án Khu dân cư khóm 7, khóm 8, phường 7, thành phố Cà Mau, quy mô 70,74ha	70,74		70,74	TP. Cà Mau	2029
31	Dự án Khu tái định cư cụm công nghiệp Hòa Thành, quy mô 24 ha	12,00		12,00	TP. Cà Mau	2029

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
32	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu đô thị mới Công viên Xanh Cà Mau	43,34		43,34	TP. Cà Mau	2021
33	Dự án tái định cư Đông Nam, phường 7	97,29		97,29	TP. Cà Mau	2029
34	Khu dân cư trường Cao đẳng sư phạm Khu B, Phường 8 (qui mô 15,19 ha, trong đó đất ở là 8ha)	8,00		8,00	TP. Cà Mau	2029
35	Dự án Khu dân cư khóm 2, khóm 7, phường 8, thành phố Cà Mau, quy mô 15,5ha	15,50		15,50	TP. Cà Mau	2029
36	Dự án Khu đô thị mới Tài Lộc (Khu A-Khu B), quy mô 33,63ha. Trong đó: Khu A: 20,95ha; khu B: 12,26ha	33,63	25,42	8,21	TP. Cà Mau	2029
37	Đất ở khu Tây Nam Ngõ Quyền (giai đoạn 2)	2,50		2,50	TP. Cà Mau	2029
38	Dự án Khu dân cư Đông Bắc Quảng trường Văn hóa Trung tâm (Khu C, giai đoạn 3)	2,97		2,97	TP. Cà Mau	2021
39	Dự án Khu tái định cư khóm 6, phường 9	0,55		0,55	TP. Cà Mau	2021
40	Dự án mở rộng Khu dân cư Đông Bắc Quảng trường văn hóa Trung Tâm - khu C	51,71		51,71	TP. Cà Mau	2021
41	Dự án Khu dân cư phía Tây tuyến đường Tạ Uyên	26,54	21,45	5,09	TP. Cà Mau	2021
42	Dự án xây dựng phía Nam tuyến đường Vành đai số 1, phường 9, thành phố Cà Mau, quy mô 80ha	80,00		80,00	TP. Cà Mau	2029
43	Khu dân cư đường Nguyễn Trãi và cống Kênh Mới, phường 9, thành phố Cà Mau	120,00	1,60	118,40	TP. Cà Mau	2029
44	Dự án Khu dân cư Phường Tân Xuyên - khu D	41,50	9,28	32,22	TP. Cà Mau	2021
45	Khu dân cư Vành Đai 2 - Khu nhà ở xã hội - Khu B điều chỉnh)	85,15		85,15	TP. Cà Mau	2029
46	Dự án quy hoạch phân khu phường Tân Xuyên, quy mô 305ha	305,00	79,90	225,10	TP. Cà Mau	2029
47	Quy hoạch phân khu khóm 6, phường 1 và khóm 1, phường Tân Xuyên	190,12	99,39	90,73	TP. Cà Mau	2029
48	Dự án Nhà ở thương mại An Sinh IV	33,87		33,87	TP. Cà Mau	2021
49	Dự án Khu dân cư khóm 2, khóm 6, phường Tân Thành, thành phố Cà Mau, quy mô 11,38 ha	11,38		11,38	TP. Cà Mau	2029
50	Dự án khu Khu dân cư tuyến Quản lộ Phụng Hiệp (đoạn từ cầu Cái Nhúc đến đường Vành đai số 3), quy mô 313ha	313,00	22,76	290,24	TP. Cà Mau	2029
51	Dự án quy hoạch phân khu phường Tân Thành, quy mô 237,1ha	237,10	57,98	179,12	TP. Cà Mau	2029
52	Dự án Nhà ở thương mại An Sinh V	10,13		10,13	TP. Cà Mau	2021
53	Dự án đầu tư xây dựng Khu chợ và Nhà ở nông thôn thuộc xã Hồ Thị Kỳ, huyện Thới	30,00		30,00	Thới Bình	
54	Khu dân cư khóm 7 và khóm 8, TT Thới Bình	11,36		11,36	Thới Bình	
55	Khu Tái định cư khóm 3 - khóm 7, TT Thới Bình	8,25		8,25	Thới Bình	
56	Dự án chợ và khu phố chợ TT. U Minh	0,60		0,60	U Minh	
57	Dự án Nhà ở Khu dân cư kênh xáng lộ xe bờ Tây sông Cái Tàu	12,48		12,48	U Minh	
58	Mở rộng Khu dân cư bờ Tây sông Cái Tàu	70,00		70,00	U Minh	
59	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở khu dân cư bờ Đông sông Cái Tàu	74,00		74,00	U Minh	
60	Khu nhà ở BCHQS Huyện	0,47		0,47	U Minh	
61	Đầu giá khu đất phía sau Trường MN Hương Tràm	0,40		0,40	U Minh	
62	Đầu giá khu đất gần Hạt Kiểm Lâm	0,02		0,02	U Minh	
63	Đầu giá quyền sử dụng đất 1 phần thửa 2 tờ bản đồ số 46 - TT. U Minh	0,02		0,02	U Minh	
64	Đầu giá quyền sử dụng đất thửa 193,197 tờ bản đồ số 29 - TT. U Minh	0,02		0,02	U Minh	
65	Đầu giá quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất (19 thửa)	0,34	0,25	0,09	U Minh	
66	Dự án nhà ở thương mại	2,00		2,00	U Minh	
67	Dự án nâng cấp đê biển Tây, hạng mục: Khu tái định cư xã Khánh Hội (Khu tái định cư Xen Ghép)	6,91		6,91	U Minh	
68	Khu nhà ở cán bộ công an trại giam K1 Cái Tàu	7,50		7,50	U Minh	
69	Dự án xây dựng tuyến dân cư 13-21 (áp 11 từ Ngã 3 chia tay đến UBND xã Khánh An)	6,63		6,63	U Minh	
70	Khu nhà ở cán bộ công an	4,00		4,00	U Minh	

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
71	Khu nhà ở cấp bộ công an	4,00		4,00	U Minh	
72	Khu tái định canh định cư	5,45		5,45	U Minh	
73	Chuyển đất ở 17 tuyến dân cư trong đất lâm phần	228,50		228,50	U Minh	
74	Dự án bảo nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở của hộ gia đình cá nhân	8,40		8,40	U Minh	
75	Đất ở tại đô thị	73,12		73,12	U Minh	
76	Khu dân cư và nhà ở xã hội	2,60	0,61	1,99	Trần Văn Thời	
77	Dự án phân lô, đấu giá quyền sử dụng đất thuộc khu Đài Truyền thanh huyện	0,05		0,05	Trần Văn Thời	
78	Khu dân cư nhóm 9	0,42	0,14	0,28	Trần Văn Thời	
79	Khu Tái định cư xen ghép thị trấn Sông Đốc (dự án đầu tư nâng cấp đê biển Tây tỉnh Cà Mau)	3,45		3,45	Trần Văn Thời	
80	Khu dân cư nhóm 1 (Dự án Khu nhà ở thương mại nhóm 7 thị trấn Trần Văn Thời (Phần san lấp kênh xáng cấp tuyến lộ Tắc Thủ Sông Đốc)	2,25		2,25	Trần Văn Thời	
81	Xây dựng nhà ở cho công nhân tại nhóm 4	0,26		0,26	Trần Văn Thời	
82	Dự án Khu dân cư Nhóm 9 bờ Bắc Sông Đốc (Tên cũ: Dự án Khu tái định cư Bờ bắc Sông Đốc)	11,70		11,70	Trần Văn Thời	
83	Dự án xây dựng nhà ở Độ thị Biển Sông Đốc (Tên cũ: Dự án khu dân cư bờ Bắc thị trấn Sông Đốc)	39,36		39,36	Trần Văn Thời	
84	Dự án đầu tư khu dịch vụ - Dân cư khu công nghiệp Sông Đốc	76,70		76,70	Trần Văn Thời	
85	Dự án khu nhà ở mật độ cao nhóm 10, Thị trấn Sông Đốc	9,02		9,02	Trần Văn Thời	
86	Dự án Khu tái định cư cầu qua Sông Ông Đốc	4,00		4,00	Trần Văn Thời	
87	Dự án đầu tư Xây dựng Khu đô thị Cừ Long	88,30		88,30	Trần Văn Thời	
88	Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư - trung tâm thương mại thị trấn Đầm Dơi	4,32		4,32	Đầm Dơi	2021- 2030
89	Dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư Cụm công nghiệp thị trấn Đầm Dơi	10,00		10,00	Đầm Dơi	2021- 2030
90	Đất ở tại đô thị (Quy hoạch chi tiết thị trấn Đầm Dơi)	25,83	9,51	16,32	Đầm Dơi	2021- 2030
91	Khu dân cư khu Bến Tàu - LA37	3,20		3,20	Cái Nước	2021
92	Khu đô thị TT. Cái Nước	23,00		23,00	Cái Nước	2021
93	Dự án nhà ở kết hợp tái định cư huyện Cái Nước (19,76 ha)	10,79		10,79	Cái Nước	2021-2030
94	Khu dân cư Đầu Lộ Phú Mỹ - Thị trấn Cái Nước (20 ha)	12,00		5,04	Cái Nước	2021-2030
95	Khu dân cư Huyện Đội (20 ha)	12,00		12,00	Cái Nước	2021-2030
96	Khu Dân cư LA36 - Nhóm 1	0,17		0,17	Cái Nước	2021-2030
97	Khu dân cư LA58 - 59	2,20		2,20	Cái Nước	2021-2030
98	Khu dân cư Chà Là	6,13		6,13	Cái Nước	2021-2030
99	Khu nhà ở gia đình và nhà ở công vụ cho bộ đội thuộc Bộ Tư Lệnh Vùng 5 Hải Quân	15,00		15,00	Năm Căn	
100	Khu đô thị mới Năm Căn	100,00		100,00	Năm Căn	
101	Dự án khu tái định cư Nhóm 5, thị trấn Năm Căn	12,50		12,50	Năm Căn	
102	Dự án khu dân cư chợ nhóm 1	7,78		7,78	Phú Tân	2021-2030
103	Dự án khu dân cư chợ đầu mối	3,00		3,00	Phú Tân	2021-2030
104	KDC phía Nam đường Phan Ngọc Hiển	4,00		4,00	Phú Tân	2021-2030
105	KDC phía Bắc đường Phan Ngọc Hiển	3,78		3,78	Phú Tân	2021-2030
106	Khu tái định cư Nhóm 4, TT Cái Đôi Vàm	11,00		11,00	Phú Tân	
107	Dự án khu tái định cư Rạch Gốc	3,00	0,00	3,00	Ngọc Hiển	2021-2025
108	Dự án khu nhà ở thương mại nhóm 3	4,79	0,00	4,79	Ngọc Hiển	2022-2030
109	Quy hoạch khu tái định cư nhóm 6	8,50	0,00	8,50	Ngọc Hiển	2021
110	Quy hoạch khu tái định cư nhóm 8	10,40	0,00	10,40	Ngọc Hiển	2022-2030
111	Diện tích đất ở đô thị theo chỉ tiêu phân bổ từ cấp tỉnh	35,16	0,00	35,16	Ngọc Hiển	2021
112	Quy hoạch đất ở cấp đường Hồ Chí Minh - đoạn từ cầu Cống Dân Kiều đến ranh quy hoạch thị trấn (17,06 ha) (Hai bên lộ)	0,87	0,00	0,87	Ngọc Hiển	2021
113	Quy hoạch đất ở cấp đường Hồ Chí Minh - đoạn từ cầu Rạch Cụt đến cầu Tà Hậu (17,21 ha) (từ lộ xuống tới mé sông)	0,85	0,00	0,85	Ngọc Hiển	2021

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
114	Quy hoạch đất ở cấp đường trung tâm thị trấn Rạch Gốc đi trung tâm huyện Ngọc Hiển - đoạn từ cầu kênh Một đến cầu kênh Huế (20,62 ha) (từ lộ xuống tới mé sông)	0,80	0,00	0,80	Ngọc Hiển	2021
115	Quy hoạch đất ở tuyến từ ngã tư Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp đến cầu Kinh Huế (bên trái tuyến - từ đầu tuyến đến giáp ranh đất của Tòa án nhân dân huyện)	2,85	0,00	2,85	Ngọc Hiển	2021
116	Quy hoạch đất ở tuyến từ Trung tâm Y tế đến Kênh Một (Hai bên tuyến đường 13 tháng 12)	9,00	0,00	9,00	Ngọc Hiển	2021
117	Quy hoạch đất ở tuyến từ cầu Kênh Một đến cầu Kênh Ba (bên trái tuyến đường từ hết ranh quy hoạch cảng cá mở rộng đến đầu dân sinh)	3,30	0,00	3,30	Ngọc Hiển	2021
118	Quy hoạch đất ở tuyến từ cầu Kênh Ba đến đường Hồ Chí Minh (hai bên tuyến đường nối dài 13 tháng 12 đến đường Hồ Chí Minh)	0,90	0,00	0,90	Ngọc Hiển	2021
119	Quy hoạch đất ở tuyến từ cầu Kênh Ngang đến Rạch Cụt (Khóm 3, đường Hồ Chí Minh bên phải tuyến đường)	4,20	0,00	4,20	Ngọc Hiển	2021
120	Quy hoạch đất ở tuyến lộ bê tông cầu Kênh Ngang đến cầu Tạ Hậu (Khóm 3 - hai bên tuyến)	9,00	0,00	9,00	Ngọc Hiển	2021
121	Quy hoạch đất ở tuyến đường Hồ Chí Minh (từ đường số 10 đến hết ranh quy hoạch chi tiết (Khóm 1 - Hai bên tuyến đường từ phần đất của ông Từ Chí Toàn đến hết phần đất của ông Nguyễn Hoàn Khởi)	2,55	0,00	2,55	Ngọc Hiển	2021
122	Quy hoạch đất ở tuyến lộ bê tông ven sông hướng từ cầu Kênh Ba đến cầu Kênh Ngang (Khóm 3 - bên phải tuyến)	1,50	0,00	1,50	Ngọc Hiển	2021
123	Quy hoạch đất ở tuyến từ cầu qua sông Rạch Gốc đến kênh Huế (tuyến Lộ Giữa - hai bên tuyến đường)	6,60	0,00	6,60	Ngọc Hiển	2021
124	Quy hoạch chuyển mục đích sang đất ở tuyến dân cư từ Đầu Đước đến Kênh Hòm (Hai bên lộ)	21,00	0,00	21,00	Ngọc Hiển	2022-2030
125	Quy hoạch chuyển mục đích sang đất ở tuyến dân cư hai bên đường Bông Văn Dĩa (đoạn từ cầu Kênh Hòm đến đường Hồ Chí Minh, sử dụng chỉ tiêu phân bổ cấp tỉnh)	58,12		58,12	Ngọc Hiển	2022-2030
A.30	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	177,27	12,19	165,08		
1	Trụ sở làm việc Sở Tài nguyên và Môi trường	0,45		0,45	TP. Cà Mau	
2	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Cà Mau	0,40		0,40	TP. Cà Mau	2021
3	Dự án Khu đô thị Hành chính, Văn Hóa thể thao và Dịch vụ tỉnh Cà Mau (khu tái định cư), phường 1, phường 9	19,05	7,63	11,42	TP. Cà Mau	2021
4	Ban chỉ huy quân sự phường 2	0,01		0,01	TP. Cà Mau	2021
5	Ban chỉ huy quân sự phường 4	0,02		0,02	TP. Cà Mau	2021
6	Sở Y tế mới	0,40		0,40	TP. Cà Mau	2025
7	QH khu TTHC huyện	9,40	0,00	9,40	Thới Bình	
8	Trung tâm hành chính - thuộc trung tâm khu vực	1,80		1,80	Trần Văn Thời	
9	Khu trung tâm HC thị xã Sông Đốc	8,78		8,78	Trần Văn Thời	
10	Khu trung tâm HC 05 phường	10,00		10,00	Trần Văn Thời	
11	Mở rộng trụ sở hành chính UBND xã Khánh Bình Đông	0,05		0,05	Trần Văn Thời	
12	Xây dựng trụ sở hành chính xã Khánh Bình Tây	0,70		0,70	Trần Văn Thời	
13	Trụ sở UBND thị trấn Sông Đốc	0,30		0,30	Trần Văn Thời	
14	Kho bạc nhà nước huyện Đầm Dơi	0,21		0,21	Đầm Dơi	2021
15	Xây dựng trụ sở hành chính xã Tân Đức	0,45		0,45	Đầm Dơi	2021
16	Trụ sở hành chính xã Tân Tiến	0,41	0,14	0,27	Đầm Dơi	2021
17	Khu hành chính xã Thanh Tùng	1,00		1,00	Đầm Dơi	2021
18	Trụ sở hành chính xã Trần Phán	1,00		1,00	Đầm Dơi	2021
19	Trụ sở hành chính xã Tân Thuận	1,50		1,50	Đầm Dơi	2021
20	Xây dựng Trụ sở hành chính xã Nguyễn Huệ	1,00		1,00	Đầm Dơi	2024
21	Trụ sở hành chính Tạ An Khương Đông	0,79		0,79	Đầm Dơi	2023-2025
22	Trụ sở hành chính Tạ An Khương Nam	0,25		0,25	Đầm Dơi	2024-2025
23	Bố trí quỹ đất xây dựng, mở rộng trụ sở cơ quan	5,00		5,00	Đầm Dơi	2022-2030
24	Đội thanh tra chuyên ngành Hồ Gùi	0,20	0,16	0,04	Đầm Dơi	

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
25	Tòa án huyện Năm Căn (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm 4)	0,11	0,11	0,00	Năm Căn	
26	Chi cục thi hành án huyện Năm Căn (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm 4)	0,07	0,07	0,00	Năm Căn	
27	Viện kiểm sát huyện (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm 4)	0,12	0,12	0,00	Năm Căn	
28	Đất trụ sở cơ quan (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm 7)	0,07	0,05	0,02	Năm Căn	
29	Đất trụ sở cơ quan (Điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm 1)	3,97	2,87	1,10	Năm Căn	
30	Khu liên cơ quan hành chính phường	0,75		0,75	Năm Căn	
31	Đất khu hành chính xã (Khu đô thị Hàm Rồng, huyện Năm Căn)	0,95	0,95		Năm Căn	
32	Đất hành chính (khu quản lý)	1,91		1,91	Năm Căn	
33	Đất xây dựng khu HC xã (Khu đô thị Đất Mới, huyện Năm Căn)	0,81		0,81	Năm Căn	
34	Đất trụ sở cơ quan (Khu trung tâm hành chính huyện Năm Căn)	11,62		11,62	Năm Căn	
35	Đội thanh tra chuyên ngành Cái Đoi Vàm	0,20	0,10	0,10	Phú Tân	2022
36	Khu hành chính mới thị trấn Rạch Gốc (Trụ sở khu hành chính thị trấn Rạch Gốc 0,82 ha)	5,59	0,00	5,59	Ngọc Hiển	2021
37	Khu trung tâm hành chính xã Đất Mũi	87,94		87,94	Ngọc Hiển	2021
A.31	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	4,93	0,00	4,93		
1	Trụ sở làm việc Ban Quản lý các dự án xây dựng công trình giao thông Cà Mau	0,01		0,01	TP. Cà Mau	2022
2	Dự án xây dựng trụ sở làm việc Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	0,02		0,02	TP. Cà Mau	2021
3	Xây dựng Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	0,20		0,20	TP. Cà Mau	2025
4	Chi cục vệ sinh an toàn thực phẩm	0,20		0,20	TP. Cà Mau	2025
5	Trụ sở làm việc Ban Quản lý các dự án ODA và NGO (Thuê đất)	0,03		0,03	TP. Cà Mau	2025
6	Trụ sở làm việc của Văn phòng thường trú Báo Nhân dân	0,07		0,07	TP. Cà Mau	2021
7	Trạm quan trắc mặt nước	0,01		0,01	Thới Bình	
8	Xây dựng trụ sở Đội quản lý thị trường số 7	0,03		0,03	U Minh	
9	Xây dựng trụ sở làm việc của Bảo hiểm Xã hội huyện U Minh	0,11		0,11	U Minh	
10	Nhà Quản lý vận hành Đội Truyền tải điện Cà Mau	0,41		0,41	U Minh	
11	Xây dựng trụ sở Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Trần Văn Thời	0,08		0,08	Trần Văn Thời	
12	Chuyển đất quốc phòng thành đất trụ sở tổ chức sự nghiệp (Trạm kiểm soát biên phòng Hồ Gui)	0,36		0,36	Đầm Dơi	
13	Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Năm Căn	0,05		0,05	Năm Căn	
14	Trạm cấp nước tập trung nông thôn xã Hiệp Tùng	0,08		0,08	Năm Căn	
15	Dự án nước sạch tập trung bền vững và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Cà Mau (vay vốn ngân hàng thế giới WB)	0,40		0,40	Năm Căn	
16	Quy hoạch khu hợp tác xã	1,00		1,00	Ngọc Hiển	2022-2030
17	Trụ sở làm việc Tiểu khu 157	0,03		0,03	Ngọc Hiển	2022-2030
18	Trụ sở làm việc Tiểu khu 114	0,04		0,04	Ngọc Hiển	2022-2030
19	Trụ sở Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau	0,60		0,60	Ngọc Hiển	2022-2030
20	Trạm bảo vệ rừng Côn Cát	0,03		0,03	Ngọc Hiển	2022-2030
21	Trạm bảo vệ rừng Bãi Bồi	0,03		0,03	Ngọc Hiển	2022-2030
22	Trạm bảo vệ rừng Trại Xéo	0,03		0,03	Ngọc Hiển	2022-2030
23	Trạm bảo vệ rừng Cái Mới	0,03		0,03	Ngọc Hiển	2022-2030
24	Trạm bảo vệ rừng Cái Đoi	0,03		0,03	Ngọc Hiển	2022-2030
25	Trạm bảo vệ rừng Kênh Năm	0,03		0,03	Ngọc Hiển	2022-2030
26	Trạm bảo vệ rừng Rạch Mũi	0,03		0,03	Ngọc Hiển	2022-2030
27	Trạm kiểm soát khu vực bãi bồi Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau	0,06		0,06	Ngọc Hiển	2021
28	Trụ sở làm việc Tiểu khu 154 (Trụ sở làm việc BQLBV&PTR 13/12 cũ)	0,94		0,94	Ngọc Hiển	2021

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
A.33	Đất tín ngưỡng	0,10	0,00	0,10		
1	Miếu Bà	0,10		0,10	Trần Văn Thời	
B	Nhóm đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng	73.384,91	0,00	73.384,91		
B.1	Đất trồng cây hàng năm khác	6.310,01	0,00	6.310,01		
1	Chuyển đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất trồng cây hàng năm khác	3.110,00		3.110,00	Trần Văn Thời	
2	Chuyển toàn bộ diện tích đất chuyên trồng lúa nước (LUC) của TPCM sang đất cây hàng năm khác (HNK)	2.428,85		2.428,85	TP. Cà Mau	2025
3	Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm khác	771,16		771,16	U Minh	
B.2	Đất trồng cây lâu năm	50,00	0,00	50,00		
1	Chuyển đất nuôi trồng thủy sản sang đất trồng cây lâu năm	50,00		50,00	Trần Văn Thời	
B.3	Đất nuôi trồng thủy sản	65.514,33	0,00	65.514,33		
1	Chuyển toàn bộ diện tích đất trồng lúa khác (LUK) của TPCM sang đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	130,86		130,86	TP. Cà Mau	2025
2	Vùng phát triển nuôi trồng thủy sản huyện U Minh (chuyển mục đích đất trồng lúa kém hiệu quả và đất rừng sản xuất)	19.254,15		19.254,15	U Minh	2022-2030
3	Chuyển đổi đất lúa 02 vụ sang lúa khác	1.431,46		1.431,46	U Minh	2022-2030
4	Chuyển đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất nuôi trồng thủy sản	3.000,00		3.000,00	Trần Văn Thời	
5	Chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa sang đất trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản	31.808,00		31.808,00	Thới Bình	
6	Cho thuê đất bãi sông Bảy Háp nuôi sò huyết	5,50		5,50	Phú Tân	2021
7	Dự án nuôi tôm công nghiệp tập trung (Cty cổ phần thủy sản N.G Việt Nam)	13,00		13,00	Ngọc Hiển	2022-2030
8	Nuôi thủy sản kết hợp với sản xuất điện mặt trời	2,65		2,65	Ngọc Hiển	2021
9	Chuyển đất rừng sản xuất sang đất nuôi trồng thủy sản	664,12		664,12	Đầm Dơi	2021- 2030
10	Chuyển đất rừng sản xuất sang đất nuôi trồng thủy sản	530,00		530,00	Đầm Dơi	2021- 2030
11	Chuyển đất rừng sản xuất sang đất nuôi trồng thủy sản	389,70		389,70	Đầm Dơi	2021- 2030
12	Chuyển mục đích đất rừng sản xuất sang đất nuôi trồng thủy sản	261,30		261,30	Phú Tân	2023-2030
13	Chuyển mục đích đất rừng sản xuất sang đất nuôi trồng thủy sản	73,00		73,00	Phú Tân	2023-2030
14	Nhu cầu chuyển mục đích đất rừng sản xuất sang đất nuôi trồng thủy sản	331,00		331,00	Ngọc Hiển	2022-2030
15	Nhu cầu chuyển mục đích đất rừng sản xuất sang đất nuôi trồng thủy sản	212,27		212,27	Ngọc Hiển	2021
16	Nhu cầu chuyển mục đích đất rừng sản xuất sang đất nuôi trồng thủy sản	392,60		392,60	Ngọc Hiển	2021
17	Nhu cầu chuyển mục đích đất rừng sản xuất sang đất nuôi trồng thủy sản (từ kinh Bàu VI đến Đồn biên phòng)	962,33		962,33	Ngọc Hiển	2021
18	Chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ sang đất nuôi trồng thủy sản	57,70		57,70	Đầm Dơi	2022-2030
19	Đất sản xuất Công an thành phố Cà Mau	41,43		41,43	TP. Cà Mau	2025
20	Đất CSD quân đội trả về	59,04		59,04	Thới Bình	
21	Giao Thảo trường huấn luyện Trần Văn Thời về cho địa phương quản lý nuôi thủy sản	64,09		64,09	U Minh	
22	Giao đất quốc phòng cho địa phương nhằm sử dụng vào mục đích đất nông nghiệp	303,11		303,11	Trần Văn Thời	
23	Giao BCHQS huyện Năm Căn về địa phương quản lý	73,47		73,47	Năm Căn	
24	Quy hoạch nuôi Nghêu thương phẩm (chuyển đất bằng chưa sử dụng sang NTS)	120,00		120,00	Ngọc Hiển	2022-2030
25	Quy hoạch nuôi Sò huyết thực nghiệm (chuyển đất bằng chưa sử dụng sang NTS)	500,00		500,00	Ngọc Hiển	2022-2030
26	Cho thuê đất nuôi thủy hải sản ven biển (chuyển đất bằng chưa sử dụng sang NTS)	4.733,56		4.733,56	Ngọc Hiển	2021
27	Quy hoạch nuôi Nghêu thực nghiệm kết hợp du lịch sinh thái	100,00		100,00	Ngọc Hiển	2022-2030
28	Khu nuôi trồng thủy sản công nghệ cao trong khu kinh tế NC	4.370,00		4.370,00	Năm Căn	2022-2030

STT	Hạng mục công trình, dự án	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
29	Hạ tầng Khu nuôi trồng thủy sản sinh thái trong khu kinh tế NC	3.450,00		3.450,00	Năm Căn	2022-2030
B.4	Đất rừng sản xuất	387,90	0,00	387,90		
1	Đề xuất chuyển đất Rừng đặc dụng sang đất Rừng sản xuất (đất thu hồi của Cty Trường Khánh)	127,40		127,40	Đầm Dơi	
2	Giao đất lâm nghiệp tại xã Tân Hải	18,00		18,00	Phú Tân	2021
3	Giao đất lâm nghiệp tại xã Phú Tân	15,00		15,00	Phú Tân	2021
4	Chuyển giao Ban CHQS huyện Phú Tân về địa phương quản lý	19,86		19,86	Phú Tân	
5	Chuyển giao Ban CHQS huyện Cái Nước về địa phương quản lý	29,79		29,79	Phú Tân	
6	Chuyển giao Ban CHQS tỉnh Cà Mau về địa phương quản lý	177,85		177,85	Phú Tân	
B.5	Đất rừng phòng hộ	139,00	0,00	139,00		
1	Chuyển rừng đặc dụng của Vườn quốc gia Mũi Cà Mau sang rừng phòng hộ cho Ban quản lý rừng phòng hộ Đất Mũi	40,00	0,00	40,00	Ngọc Hiển	2022-2030
2	Chuyển rừng đặc dụng của Vườn quốc gia Mũi Cà Mau sang rừng phòng hộ cho Ban quản lý rừng phòng hộ Biển Tây	99,00		99,00	Năm Căn	2022-2030
B.7	Đất nông nghiệp khác	981,41	0,00	981,41		
1	Đề án nâng cao hiệu quả và phát triển bền vững ngành tôm tỉnh Cà Mau đến năm 2025 và định hướng 2030	5,00		5,00	TP. Cà Mau	2021
2	Dự án Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	158,50		158,50	U Minh	
3	Xây dựng trại giống Khánh Lâm 2 và Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	671,35		671,35	U Minh	
4	Dự án chăn nuôi heo giống Công ty TNHH MTV Hải Hòa	12,00		12,00	U Minh	
5	Chuyển mục đích sử dụng đất Dự án chăn nuôi và sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	4,00		4,00	U Minh	
6	Dự án đầu tư xây dựng, nghiên cứu sản xuất thủy sản công nghệ cao	16,70		16,70	U Minh	
7	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	28,02		28,02	U Minh	
8	Trang trại chăn nuôi 2.400 Heo Nái sinh sản giai đoạn 2 (đất nông nghiệp khác)	4,85		4,85	U Minh	
9	Trang trại chăn nuôi tập trung	1,00		1,00	Đầm Dơi	2021-2025
10	Khu nuôi tôm công nghệ cao ấp Tân Hiệp	15,00		15,00	Đầm Dơi	2021- 2030
11	Dự án phát triển thủy sản bền vững (SFDP) tỉnh Cà Mau	40,00		40,00	Đầm Dơi	2021- 2030
12	Khu nuôi tôm công nghệ cao ấp Tân Long B	3,00		3,00	Đầm Dơi	2021- 2030
13	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	10,55		10,55	Cái Nước	2021
14	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác (Công ty TNHH thủy sản Toàn Phát Cà Mau)	0,94		0,94	Cái Nước	2021
15	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	2,02		2,02	Cái Nước	2021-2025
16	Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Năm Căn	0,05		0,05	Năm Căn	
17	Trạm cấp nước tập trung nông thôn xã Hiệp Tùng	0,08		0,08	Năm Căn	
18	Dự án nước sạch tập trung bền vững và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Cà Mau (vay vốn ngân hàng thế giới WB)	0,40		0,40	Năm Căn	
19	Dự án Công nghệ Nông nghiệp và thủy sản Agritech	7,95		7,95	Ngọc Hiển	2022-2030
	Khu nuôi trình diễn và chuyển giao công nghệ Việt Úc	16,96		16,96	Ngọc Hiển	2022
B.8	Khai thác đất chưa sử dụng	2,26	0,00	2,26		
1	Xưởng lỵ min do Bộ CHQS tỉnh giao về địa phương quản lý	0,55		0,55	TP. Cà Mau	2022
2	Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh giao về địa phương quản lý	1,39		1,39	TP. Cà Mau	2022
3	Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	0,12		0,12	Cái Nước	2021-2025
4	Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	0,11		0,11	Cái Nước	2021-2025
5	Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	0,04		0,04	Cái Nước	2021-2025
6	Quy hoạch đất ở (Trạm y tế xã Đất Mới)	0,05		0,05	Năm Căn	



Phụ lục 6

**DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH
PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CỦA TỈNH CÀ MAU**

(Kèm theo Báo cáo số 62 /BC-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thành phố Cà Mau	Huyện Thới Bình	Huyện U Minh	Huyện Trần Văn Thời	Huyện Đầm Dơi	Huyện Cái Nước	Huyện Năm Căn	Huyện Phú Tân	Huyện Ngọc Hiển
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	26.644,66	4.731,79	2.297,30	4.044,96	1.718,83	2.696,61	1.564,60	3.252,87	1.555,12	4.782,58
	<i>Trong đó:</i>		-									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3.195,28	329,44	432,45	2.271,60	161,80	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>490,02</i>	<i>329,32</i>	<i>8,09</i>	<i>45,74</i>	<i>106,88</i>	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	57,40	2,00	34,94	-	-	-	-	20,46	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4.319,59	1.603,35	825,69	444,26	418,03	421,61	318,49	176,80	75,13	36,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1.123,98	-	-	56,60	201,50	102,97	-	15,04	178,75	569,12
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	759,39	-	-	-	24,35	-	-	0,02	-	735,02
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN	6.150,19	-	-	1.148,29	6,87	190,28	-	891,23	471,52	3.442,01
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11.026,33	2.797,00	1.004,23	124,21	906,29	1.981,73	1.246,11	2.137,03	829,73	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	PNK/PNN	12,50	-	-	-	-	0,01	-	12,29	-	0,20
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		66.149,67	2.559,71	31.375,57	24.796,97	6.510,84	1.904,75	13,22	102,80	343,30	1.921,71
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	57.946,06	130,86	31.375,57	19.982,68	6.456,95	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất cây lâu năm	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	8.203,61	-	-	4.359,98	-	1.583,82	-	3,80	334,30	1.921,71
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^o</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	425,44	30,32	349,55	23,59	12,30	-	-	9,68	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở